

B/c T²S²

D/n chuyên: T²T²; L² KTXD, VXD, VKT

E 16/4

UBND TỈNH HOÀ BÌNH
SỞ XÂY DỰNG

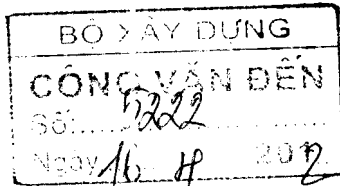
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

9/4

Số : 310 / SXD-QLHĐXD

Hòa Bình, ngày 10 tháng 4 năm 2012

V/v công bố giá vật liệu xây dựng
tháng 4 năm 2012 trên địa bàn
tỉnh Hoà Bình.



Kính gửi:

- Các sở, ban ngành, trong tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Thực hiện nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình giao cho Sở Xây dựng thực hiện việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 4 năm 2012 để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc xác định chi phí đầu tư xây dựng công trình trong tháng 4 năm 2012 (Có phụ lục kèm theo) được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng Hoà Bình.

Giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu được công bố tại Phụ lục kèm theo được Sở Xây dựng xác định trên cơ sở khảo sát giá bán các loại sản phẩm vật liệu xây dựng, báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh và các đại lý chính thức của các nhà sản xuất đối với các loại vật liệu xây dựng không sản xuất trực tiếp trên địa bàn tỉnh.

Giá vật liệu xây dựng được công bố tại Phụ lục kèm theo công văn này để các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong quá trình lập đơn giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chủ đầu tư xây dựng công trình căn cứ phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình, yêu cầu kỹ thuật, biện pháp thi công cụ thể của từng công trình để tổ chức lập đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp làm cơ sở cho việc xác định tổng mức đầu tư và dự toán xây dựng công trình để quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chủ đầu tư xây dựng công trình tự chịu trách nhiệm trong việc tham khảo quyết định vận dụng hoặc áp dụng giá vật liệu xây dựng được công bố tại phụ lục ban hành kèm theo văn bản này để lập đơn giá xây dựng công trình, giá vật liệu xây dựng phải được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại vật liệu sử dụng cho từng công trình cụ thể và phù hợp với mặt bằng giá cả thị trường tại thời điểm xây dựng và khu vực xây dựng công trình.

Đối với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố này thì chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo công bố giá các tháng liền kề hoặc căn cứ vào mặt bằng giá cả thị trường, hoá đơn chứng từ mua bán hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính hoặc báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá cả của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm để xác định giá vật liệu trên cơ sở đảm bảo về tiêu chuẩn, chất lượng, chủng loại vật liệu cho từng công trình cụ thể và chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác trong việc xác định giá vật liệu để lập đơn giá xây dựng công trình.

Chi tiết phụ lục này được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng Hoà Bình theo địa chỉ: <http://soxaydung.hoabinh.gov.vn>.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng(B/c);
- UBND tỉnh(B/c);
- Giám đốc, các PGĐ sở;
- Các phòng, ban, các ĐV thuộc sở;
- Lưu: VT, QLHĐXD.H60b.



Trần Hồng Quang

PHỤ LỤC

MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU THÁNG 4/2012

(Kèm theo công văn số : 314/XD - QLHĐXD ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Sở Xây dựng Hoà Bình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Xăng MOGA 92	kg	28.227	TP. HB
2	Dầu diesel	Kg	23.237	Tại TP HB
3	Nước thi công	m3	7.180	-
	Công ty TNHH nhựa đường PETROLIMEX			Tại TPHB
4	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg	15.354	-
5	Nhựa đường phuy 60/70	Kg	16.430	-
6	Nhựa đường nhũ tương	Kg	12.354	-
7	Nhựa đường nhũ tương Polime (CRS1P),	Kg	26.030	-
8	Nhựa đường nhũ tương Polime (PMB1),	Kg	27.031	-
	Cát, đá, sỏi, vôi			-
9	Cát đen chuẩn	m3	70.000	Tại TP HB
10	Cát vàng	m3	200.000	-
11	Sỏi đỏ bê tông(1.2)	m3	130.000	-
	Công ty vôi đá Lương Sơn			
12	Bột đá	m3	81.818	CT vôi đá Lương Sơn-HB
13	Đá rầm 0,5	m3	77.273	-
14	Đá 1x2 - 2x4	m3	109.091	-
15	Đá 1x2 - 2x3	m3	109.091	-
16	Đá 4x6	m3	95.455	-
17	Cấp phối đá dăm lớp dưới	m3	77.273	-
18	Cấp phối đá dăm lớp trên	m3	86.364	CT vôi đá Lương Sơn-HB
19	Đá hộc	m3	90.909	Lương Sơn
20	Đất đá thải	m3	18.182	
	Xi măng các loại			
21	Xi măng Bim sơn(Bao PCB 30)	Kg	1.332	Thành phố Hòa Bình
22	Xi măng Bim sơn(Bao PCB 40)	Kg	1.350	-
	Công ty CP Xi măng Hòa Phát			Thành phố Hòa Bình
23	Xi măng bao PCB 40	Kg	1.027	-
24	Xi măng bao PCB 30	Kg	973	-
25	Xi măng rời PCB 40	Kg	936	-
	Công ty CP Xi măng Sông Thao			Thành phố Hòa Bình
26	Xi măng bao PCB 40	Kg	1.294	và các huyện
27	Xi măng rời PCB 30	Kg	1.217	

	Công ty CP Xi măng Sông Đà			
28	Xi măng Lò đứng Sông Đà	Kg	955	Công ty XM Sông Đà
	Công ty CP Xi măng VINACONEX Lương Sơn			
29	Xi măng Lò đứng Lương Sơn	Kg	868	Lương Sơn
	Công ty CP xi măng Duyên Hà			Thành phố Hòa Bình
30	Xi măng bao PCB 30	Kg	1.184	
31	Xi măng bao PCB 40	Kg	1.220	
32	Xi măng rời PCB 30	Kg	968	
33	Xi măng rời PCB 40	Kg	1.004	
	Gạch các loại			
	Gạch Quỳnh lâm (loại 1) tại lò			Quỳnh Lâm -HB
34	Gạch đặc; loại A65 x105x220	Viên	1.136	Tại Quỳnh Lâm -HB
35	Gạch rỗng 2 lỗ loại A: 65x105x220	Viên	1.045	-
36	Gạch xốp cách nhiệt	Viên	7.727	
37	Gạch vỡ	m3	227.273	
	Gạch Tuy nel Lương Sơn			Tại Lương sơn -HB
38	Gạch 2 lỗ A1 sẫm	Viên	1.136	Tại Lương sơn -HB
39	Gạch 2 lỗ A1 hồng	Viên	1.091	Tại Lương sơn -HB
40	Gạch 2 lỗ A2 vách	Viên	1.045	
41	Gạch 2 lỗ A2 hồng	Viên	864	
42	Gạch đặc A1 sẫm	Viên	1.364	
43	Gạch đặc A hồng	Viên	1.318	
44	Gạch đặc A2 sẫm	Viên	1.273	
	Gạch Tuynel VINACERA (Công ty CP Hương sơn).			Mông Hoá - Kỳ Sơn
	Gạch đặc			
45	A1 sẫm	Viên	1.227	-
46	A1 Hồng	Viên	1.091	
	Gạch rỗng 2 lỗ			-
47	A1 sẫm	Viên	882	-
48	A1 hồng mới	Viên	782	-
49	A1 mặt sáng	Viên	727	-
	Gạch rỗng 4 lỗ tròn (R 90)			Mông Hoá - Kỳ Sơn
50	A1 sẫm	Viên	1.200	-
51	A1 hồng	Viên	1.136	-
52	A2	Viên	700	-
	Gạch rỗng 6 lỗ tròn (R 150)			-
53	A1 sẫm	Viên	1.773	-
54	A1 hồng	Viên	1.591	-
55	6 lỗ 1/2	Viên	818	-
	Gạch nem tách 250 x 250			Mông Hoá - Kỳ Sơn
56	A1 sẫm mới	Viên	864	-
57	A1 sẫm cũ	Viên	591	-

58	A1 hồng mới	Viên	809	-
59	A1 hồng	Viên	591	-
	Gạch nem tách 300x200			Mông Hoá - Kỳ Sơn
60	A1	Viên	636	-
61	A2	Viên		
	Gạch nem tách 400			
62	A1 sẫm mới	Viên	2.500	-
63	A1 sẫm cũ	Viên	1.864	-
64	A1 hồng mới	Viên	2.345	-
65	A1 hồng cũ	Viên	1.255	-
	Gạch lá dừa (100 x 200 x 20)			Mông Hoá - Kỳ Sơn
66	A1 hồng	Viên	682	-
67	A2	Viên	591	-
	Gạch mắt na 250			
68	A1 sẫm	Viên	1.773	-
69	A1 hồng	Viên	1.500	-
	Ngói 22 viên /m2			
70	A1 sẫm	Viên	3.318	-
71	A1 sẫm chống rêu mốc	Viên	3.591	-
72	A1 Hồng	Viên	2.864	-
73	A2	Viên	2.182	-
74	A3	Viên	1.364	-
	Ngói bò to(2,8Kg)			Mông Hoá - Kỳ Sơn
75	A1 sẫm	Viên	5.000	-
76	A2	Viên	3.636	-
	Ngói bò nhỏ			-
77	A1 sẫm	Viên	1.818	-
78	A2	Viên	1.636	-
79	Ngói vảy(0,5kg)	Viên	841	-
80	Ngói hải(0,8kg)	Viên	995	-
81	Ngói chiếu	Viên	545	-
82	Gạch thẻ	Viên	773	-
83	Gạch hoa XM 20 x 20	Viên	1.100	-
	Công ty cổ phần nghiên cứu và phát triển công nghệ mới HD			
84	Gạch Block bê tông đặc mác 100 KT 210*100*60 (TL=2,3 kg)	Viên	990	Xóm Miếu, xã Trung Minh- Thành phố Hòa Bình, tỉnh HB
	Gạch Granite Thạch Bàn			Tại TP Hòa Bình
	Gạch Granite truyền thống muối tiêu			Tại TP Hòa Bình
85	Gạch lát nền , kích thước 400 x 400, men			-
86	001; 028	m2	124.762	-
87	014; 036; 031	m2	134.286	
88	043;	m2	151.429	
89	010;	m2	159.048	

	Gạch lát nền , kích thước 400 x 400, bóng			-
90	001; 028	m2	167.619	-
91	014; 036; 031	m2	180.952	-
92	043;	m2	201.905	-
93	010;	m2	212.381	-
	Gạch lát nền , kích thước 500 x 500, men			-
94	001; 028	m2	139.048	-
95	014; 036; 031	m2	145.714	-
96	043;	m2	163.810	-
97	010;	m2	174.286	-
	Gạch lát nền , kích thước 500 x 500, bóng			-
98	001; 028	m2	176.190	-
99	014; 036; 031	m2	198.095	-
100	043;	m2	208.571	-
101	010;	m2	220.000	-
102	030;	m2	259.048	-
	Gạch lát nền , kích thước 600 x 600, men			-
103	001; 028	m2	151.429	-
104	014; 036; 031	m2	156.190	-
105	043;	m2	175.238	-
106	010;	m2	184.762	-
	Gạch lát nền , kích thước 600 x 600, bóng			-
107	001; 028	m2	192.381	-
108	014; 036; 031	m2	220.952	-
109	043;	m2	231.429	-
110	010;	m2	242.857	-
	Gạch lát nền, công nghệ NANO			-
	Gạch lát nền , kích thước 600 x 600, bóng. (Hạt pha lê)			-
111	625,626,628;629	m2	265.714	-
	Gạch lát nền , kích thước 600 x 600, bóng, (hạt mịn)			-
112	604,605,606,608,609,612	m2	244.762	-
	Gạch lát nền, công nghệ cao			-
	Gạch lát nền , kích thước 400 x 400, men.			-
113	127,129,131,134	m2	180.952	-
	Công ty cổ phần Viglacera Hà Nội(Từ Liêm HN)			TP Hòa Bình
	Gạch lát nền , kích thước 400 x 400x9(1 hộp =6 viên),. A1			TP Hòa Bình
114	M-401, 402,422, 427;	Viên	16.667	-
115	G401, 402....419, 420;	Viên	16.667	-
116	V401, 402,...419,420,	Viên	16.667	-
117	H401,402....419,420	Viên	16.667	-
118	V429,V439,V431	Viên	16.667	-

119	Gạch viền kích thước 130 x 400 x9 mm			
120	TM - 401,402 439,440	Viên		
121	TG - 401,402 439,440	Viên	6.364	-
122	TV - 401,402 439,440	Viên	6.364	-
123	TH - 401,402 439,440	Viên	6.364	-
	Gạch lát nền kích thước 500 x 500x9(1 hộp =4 viên)		-	-
124	M5: 01,02,03,04,05. 10	Viên	27.273	-
125	G5: 01,02,03,04,05. 10	Viên	27.273	-
126	V5: 01,02,03,04,0515	Viên	27.273	-
127	H5: 01,02,03,04,0510	Viên	27.273	-
128	V 525, V526	Viên	27.727	-
129	M 507	Viên	28.409	-
	Gạch viền trang trí kích thước 125 x 500x9(hộp 16 viên)		-	-
130	TM5- 01,02,03 10	Viên	8.523	-
131	TC5- 01,02,03 10	Viên	8.523	-
132	TV5- 01,02,0310	Viên	8.523	-
133	TH5- 01,02,0310	Viên	8.523	-
	Lâm sản (Công ty CPXD kinh doanh tổng hợp HB)			TPHB
134	Gỗ cầu phong nhóm V+VI	m3	5.796.000	-
135	Gỗ ly tô nhóm V+VI	m3	5.796.000	-
136	Gỗ xà gỗ+ vì kèo nhóm V	m3	5.060.000	-
137	Gỗ ván khuôn+cốp pha	m3	2.702.000	-
138	Gỗ chèn khi lắp cầu kiện	m3	2.702.000	-
139	Gỗ chống	m3	2.645.000	-
140	Gỗ làm khe co giãn	m3	2.645.000	-
141	Gỗ dầm cầu nhóm V	m3	5.520.000	-
142	Gỗ cốp pha dùng cho công tác đổ bê tông	m3	2.415.000	-
143	Gỗ nẹp + giằng chống	m3	2.702.000	-
144	Gỗ đà chống	m3	2.702.000	-
145	Gỗ dôi thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	19.550.000	-
146	Gỗ đe thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	14.950.000	-
147	Gỗ trò chỉ thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	18.975.000	-
148	Gỗ nghiêng thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	19.550.000	-
149	Gỗ trai thành khí(dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	16.675.000	-
150	Gỗ ván thành khí nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 4cm)	m3	17.480.000	-
151	Gỗ làm mặt cầu công tác nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 4cm)	m3	11.500.000	-

152	Cùi	kg	920	-
153	Cây chống bạch đàn phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	34.500	-
154	Tre cây + luồng phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	30.000	-
155	Bương ngâm phi 10 dài 6m - 8m	Cây	34.500	-
156	Trụ cầu thang (125x125 x1m) gỗ nhóm II	Cái	1.150.000	-
157	Tay vịn cầu thang gỗ nhóm II	m	700.000	-
158	Con tiện cầu thang (50x50x800) gỗ nhóm II, cả đế	cái	90.000	-
	Cửa các loại (cả phụ kiện, sơn, Khung dày 4cm, ván dày 3cm, huỳnh 2 mặt)			TPHB
	Cửa đi pa nô, (Huỳnh 2 mặt)			TPHB
159	Gỗ de	m2	1.449.000	-
160	Gỗ dổi	m2	1.989.000	-
161	Gỗ trỏ chỉ	m2	1.932.000	-
162	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1.207.000	-
	Cửa đi pa nô chớp			TPHB
163	Gỗ de	m2	1.620.000	-
164	Gỗ dổi	m2	1.980.000	-
165	Gỗ trỏ chỉ	m2	1.950.000	-
166	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1.320.000	-
	Cửa đi pa nô kính 5 ly, (Huỳnh 2 mặt)			TPHB
167	Gỗ de	m2	1.380.000	-
168	Gỗ dổi	m2	1.805.000	-
169	Gỗ trỏ chỉ	m2	1.748.000	-
170	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1.080.000	-
	Cửa sổ pa nô (huỳnh 2 mặt)			TPHB
171	Gỗ de	m2	1.506.000	-
172	Gỗ dổi	m2	1.748.000	-
173	Gỗ trỏ chỉ	m3	1.621.000	-
174	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1.081.000	-
	Cửa sổ chớp			TPHB
175	Gỗ de	m2	1.322.000	-
176	Gỗ dổi	m2	1.863.000	-
177	Gỗ trỏ chỉ	m2	1.805.000	-
178	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1.150.000	-
	Cửa sổ kính			TPHB
179	Gỗ de	m2	1.080.000	-
180	Gỗ dổi	m2	1.322.000	-
181	Gỗ trỏ chỉ	m2	1.265.000	-
182	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1.023.000	-
183	Cửa kính lật cả khung gỗ nhóm III	m2	1.023.000	-
	Khuôn cửa các loại			TPHB
184	Khuôn đơn gỗ trai 6x13	m	322.000	-
185	Khuôn kép gỗ trai 6x25	m	530.000	-

186	Khuôn đơn gỗ sến 6x13	m	340.000	-
187	Khuôn kép gỗ sến 6x13	m	540.000	-
188	Khuôn đơn gỗ nghiến 6x13	m	356.000	-
189	Khuôn kép gỗ nghiến 6x13	m	570.000	-
190	Khuôn đơn gỗ hồng sưa 6x13	m	220.000	-
191	Khuôn đơn gỗ gõ đỏ 6x25	m	350.000	-
192	Khuôn đơn gỗ trỏ chỉ 6x13	m	345.000	-
193	Khuôn kép gỗ trỏ chỉ 6x25	m	520.000	-
	Cửa, vách kính khung nhôm v(Lắp đặt hoàn chỉnh)			TPHB
194	Cửa đi: phần dưới pa nô nhôm, phần trên kính dày 5 ly, nhôm Đài Loan màu vàng.	m2	720.000	-
195	Cửa sổ: Nhôm Đài Loan màu vàng, kính dày 5 ly màu trà	m2	700.000	-
196	Cửa đi: Nhôm Đài Loan màu vàng, kính 5 ly trắng	m2	670.000	-
197	Cửa đi: Nhôm Đài Loan màu vàng, kính mờ dày 5 ly	m2	700.000	-
198	Cửa đi: Nhôm Đài Loan màu vàng, kính màu trà 5 ly	m2	700.000	-
199	Vách nhôm Đài Loan màu vàng, kính trắng 5 ly	m2	570.000	-
200	Vách nhôm Đài Loan màu vàng, phần trên kính trắng dày 5 ly, phần dưới bít nhôm.	m2	620.000	-
201	Ô thoáng cửa, nhôm Đài Loan màu vàng, kính dày 5 ly.	m2	540.000	-
	Thép Thái Nguyên			Thành phố Hòa Bình
202	Thép cuộn			
203	Thép cuộn CT3-phi 6, phi 8	kg	16.010	-
204	Thép cuộn gai D8 (SD295A)	kg	16.010	-
205	Thép cuộn D10 (CT5, SD295A)	kg	16.310	-
206	Thép cuộn D10 (SD390, SD490) ,	kg	16.510	-
	Thép tròn trơn CT3, L ≥ 8,6			Thành phố Hòa Bình
207	D10	kg	15.960	-
208	D12	kg	15.760	-
209	D14 - 40	kg	15.610	-
	Thép cây vằn CT5,SD295A, L ≥ 11,7m			Tại TP HB
210	D10	kg	16.360	-
211	D12	kg	16.160	-
212	D14 - 40	kg	16.010	-
	Thép cây vằn SD390 SD490A, L ≥ 11,7m			Tại TP HB
213	D10	kg	16.560	-
214	D12	kg	16.360	-
215	D14 - 40	kg	16.210	-
	Thép hình		-	Tại TP HB
	Thép góc L = 6m,9m,12m			
216	L63 - L75 CT3	kg	15.910	-
217	L80 - L100 CT3	kg	16.010	-
218	L120 - L125 CT3	kg	16.110	-

219	L130 CT3	kg	16.110	-
220	L63 - L75 SS540	kg	16.110	-
221	L80 - L100 SS540	kg	16.210	-
222	L120 - L125 SS540	kg	16.310	-
223	L130 - SS540	kg	16.310	-
	Thép chữ C- CT3			Tại TPHB
224	C8 - C10	Kg	16.010	-
225	C12	Kg	16.110	-
226	C14:C18	kg	16.210	-
	Thép chữ I-CT3			Tại TPHB
227	I10 - I12	Kg	16.010	-
228	I14 - I16	Kg	16.210	-
	CÔNG TY THÉP HÌNH HÀ NỘI			Tại TPHB
	Thép tấm đen. lá CT3C-SS400-08KP-0235B			
	Thép lá cán nguội			Tại TPHB
229	Thép tấm lá dày 0.6ly KT:1.25x2.5m	Kg	19.665	-
230	Thép tấm lá dày 1ly KT:1.25x2.5m	Kg	19.665	-
231	Thép tấm lá dày 1,2ly KT:1.25x2.5m	Kg	19.665	-
232	Thép tấm lá dày 1.5ly KT:1.25x2.5m	Kg	19.665	-
233	Thép tấm lá dày 0.5ly KT:1.00x2.0m	Kg	19.665	-
	Thép lá cán nóng:			Tại TPHB
234	Thép tấm lá dày 2ly SS400:1000x2000mm	Kg	17.393	-
235	Thép tấm lá dày 2,5ly SS400:1.250x2.500mm	Kg	17.393	-
236	Thép tấm lá dày 3ly SS400:1.250x6000mm	Kg	15.120	-
237	Thép tấm lá dày 3ly SS400:1500x6000mm	Kg	15.120	-
238	Thép tấm lá dày 4ly SS400:1.500x6000mm	Kg	14.665	-
	Thép tấm cán nóng SS400			Tại TPHB
239	5 x 1500 x 6000 mm	Kg	14.665	-
240	6 x 1500 x 6000 mm	Kg	14.665	-
241	8 x 1500 x 6000 mm	Kg	14.665	-
242	10 x 1500 x 6000mm	Kg	14.665	-
243	12 x 2000 x 6000mm	Kg	14.665	-
244	14 x 2000 x 6000 mm	Kg	14.665	-
	Thép góc (Equal Angle)			Tại TPHB
245	L=12m, SS400			-
246	L 100 x 100 x 8	Kg	16.029	-
247	L 100 x 100 x 7	Kg	16.029	-
248	L 120 x 120 x 8	Kg	16.938	-
249	L 120 x 120 x 10	Kg	16.938	-
250	L 125 x 125 x 10	Kg	17.393	-
251	L 125 x 125 x 12	Kg	17.393	-
252	L 130 x130x 9	Kg	17.393	-

253	L 130 x 130x 10	Kg	17.393	-
254	L 130 x 130x 12	Kg	17.393	-
	Cây dài = 6m (C7+B40)			Tại TPHB
255	L30x30x3	Kg	16.029	-
256	L40x40x3	Kg	15.120	-
257	L40x40x4	Kg	15.120	-
258	L50x50x4	Kg	15.120	-
259	L50x50x5	Kg	15.120	-
260	L63x63x5	Kg	15.120	-
261	L63x63x6	Kg	15.120	-
262	L70x70x5	Kg	15.575	Tại TPHB
263	L70x70x6	Kg	15.575	-
264	L70x70x7	Kg	15.575	-
265	L75x75x5	Kg	15.575	-
266	L75x75x6	Kg	15.575	-
267	L75x75x7	Kg	16.029	-
268	L75x75x8	Kg	16.029	-
269	L80x80x6	Kg	16.029	-
270	L80x80x8	Kg	16.029	-
271	L90x90x6	Kg	16.029	-
272	Cây dài = 9m			Tại TPHB
273	L90x90x8	Kg	16.029	-
274	L120x120x10	Kg	16.938	-
275	L100x100x8	Kg	16.029	-
	Thép hộp vuông+ hình chữ nhật Vinapic)			Tại TPHB
	Cây dài = 6m			Tại TPHB
276	{ } 14x14x0,8; TL :1,97kg	Kg	19.211	-
277	{ } 14x14x0,9; TL :2,19kg	Kg	19.211	-
278	{ } 14x14x1,0; TL :2,41kg	Kg	19.211	-
279	{ } 14x14x1,2; TL :2,85kg	Kg	19.211	-
280	{ } 16x16x0,8; TL :2,25kg	Kg	19.211	-
281	{ } 16x16x0,9; TL :2,52kg	Kg	19.211	-
282	{ } 16x16x1,0; TL :2,78kg	Kg	19.211	-
283	{ } 16x16x1,2; TL :3,3kg	Kg	19.211	Tại TPHB
284	{ } 20x20x0,8; TL :2,85kg	Kg	19.211	-
285	{ } 20x20x0,9; TL :3,19kg	Kg	19.211	-
286	{ } 20x20x1,0; TL :3,63kg	Kg	19.211	-
287	{ } 20x20x1,2; TL :4,19kg	Kg	19.211	-
288	{ } 20x20x1,4; TL :4,83kg	Kg	19.211	-
289	{ } 20x20x1,5	Kg	19.211	-
290	{ } 20x25x1,2	Kg	19.211	-
291	{ } 20x25x1,4	Kg	19.211	Tại TPHB
292	{ } 20x40x0,8	Kg	19.211	-
293	{ } 20x40x0,9	Kg	19.211	-

294	{ } 20x40x1	Kg	19.211	-
295	{ } 20x40x1,2	Kg	19.211	-
296	{ } 20x40x1,5	Kg	19.211	-
297	{ } 25x25x0,8, TL :3,59kg	Kg	19.211	-
298	{ } 25x25x0,9; TL :4,03kg	Kg	19.211	-
299	{ } 25x25x1,0; TL :4,45kg	Kg	19.211	-
300	{ } 25x25x1,2; TL :5,3kg	Kg	19.211	-
301	{ } 25x25x1,5; TL :6,54kg	Kg	19.211	Tại TPHB
302	{ } 25x50x1	Kg	19.211	-
303	{ } 25x50x1,4	Kg	19.211	-
304	{ } 25x50x1,5	Kg	19.211	-
305	{ } 25x50x1,8	Kg	19.211	-
306	{ } 30x30x0,9	Kg	19.211	-
307	{ } 30x30x1,0	Kg	19.211	-
308	{ } 30x30x1,2	Kg	19.211	-
309	{ } 30x30x1,5	Kg	19.211	-
310	{ } 30x60x1,2	Kg	19.211	-
311	{ } 30x60x1,4	Kg	19.211	-
312	{ } 30x60x1,5	Kg	19.211	-
313	{ } 30x60x1,8	Kg	19.211	-
314	{ } 40x40x1	Kg	19.211	-
315	{ } 40x40x1,2	Kg	19.211	-
316	{ } 40x40x1,4	Kg	19.211	-
317	{ } 40x40x1,5	Kg	19.211	Tại TPHB
318	{ } 40x80x1,4	Kg	19.211	-
319	{ } 40x80x1,5	Kg	19.211	-
320	{ } 40x80x1,8	Kg	18.756	-
321	{ } 40x80x2	Kg	18.756	-
322	{ } 40x100x1,5	Kg	19.211	-
323	{ } 50x50x1,4	Kg	19.211	-
324	{ } 50x50x1,5	Kg	19.211	-
325	{ } 50x50x1,8	Kg	18.756	-
326	{ } 50x50x2,0	Kg	18.756	-
327	{ } 60x60x1,4	Kg	19.211	-
328	{ } 60x60x1,5	Kg	19.211	-
329	{ } 60x60x1,8	Kg	18.756	Tại TPHB
330	{ } 60x60x2,0	Kg	18.756	-
331	{ } 60x60x2,5	Kg	18.756	-
332	{ } 60x120x2,5	Kg	18.756	-
333	{ } 90x90x2,0	Kg	18.756	-
334	{ } 90x90x2,5	Kg	18.756	-
	Tôn lợp AUSTNAM			-
	Tôn AUSTNAM thường AC 11, số sóng 11, cao sóng 18,5			Tại TP HB
335	0,4 mm	m2	150.909	-
336	0,42 mm	m2	156.364	-

337	0,45 mm	m2	165.455	-
338	0,47 mm	m2	169.091	-
	Tôn AUSTNAM thường AS 380, số sóng 12, cao sóng 22		-	Tại TPHB
339	0,47mm lớp mạ Az150	m2	205.455	-
	Tôn AUSTNAM thường A lock màu, số sóng 3, cao sóng 40		-	Tại TPHB
340	0,47mm lớp mạ Az150	m2	242.727	-
341	0,47 mm lớp mạ Zn12	m2	210.909	-
342	0,45mm lớp mạ Zn12	m2	206.364	-
	Tôn AUSTNAM ASEAM, số sóng 2, cao sóng 65		-	Tại TPHB
343	0,47mm lớp mạ Az150	m2	220.000	-
344	0,45mm lớp mạ Zn120	m2	187.273	-
	Tôn AUSTNAM sóng ngói khổ 1070mm loại thường			Tại TPHB
345	0,4 mm	m2	160.909	-
346	0,42 mm	m2	166.364	-
347	0,45 mm	m2	175.455	-
348	0,47 mm	m2	179.091	-
	Tôn AUSTNAM vách, trần, khổ 1130mm loại thường			-
349	0,4 mm	m2	142.909	-
350	0,42 mm	m2	148.364	-
351	0,45 mm	m2	157.455	-
352	0,47 mm	m2	161.091	-
	Tôn AUSTNAM AC 12, sóng khổ 1000mm loại thường , số sóng 11, cao sóng 18,5			Tại TPHB
353	0,4 mm	m2	160.909	-
354	0,42 mm	m2	166.364	-
355	0,45 mm	m2	175.455	-
356	0,47 mm	m2	179.091	-
	Tôn AUSTNAM AK 6, sóng khổ 1065, loại thường, số sóng 11, cao sóng 18,5			Tại TPHB
357	0,4 mm	m2	150.909	-
358	0,42 mm	m2	156.364	-
359	0,45 mm	m2	165.455	-
360	0,47 mm	m2	169.091	-
	Tôn AUSTNAM AK 5, sóng khổ 1100, loại thường, số sóng 11, cao sóng 18,5			Tại TPHB
361	0,4 mm	m2	146.909	-
362	0,42 mm	m2	152.364	-
363	0,45 mm	m2	161.455	-
364	0,47 mm	m2	165.091	-
	Tôn AUSTNAM ATEK 6, sóng khổ 1065mm, loại thường, số sóng 12, cao sóng 22			Tại TPHB
365	0,4 mm	m2	140.909	-
366	0,42 mm	m2	146.364	-

367	0,45 mm	m2	155.455	-
368	0,47 mm	m2	159.091	-
	Tấm lợp cách âm. cách nhiệt (APU), khổ 1065, 6 sóng AUSTNAM			Tại TPHB
369	APU dày 0,40 mm	m2	232.727	-
370	APU dày 0,42 mm	m2	238.182	-
371	APU dày 0,45 mm	m2	247.273	-
372	APU dày 0,47 mm	m2	250.909	-
	Tấm lợp cách âm. cách nhiệt (APU 1), khổ 1065, 11 sóng AUSTNAM			Tại TPHB
373	APU dày 0,40 mm	m2	238.727	-
374	APU dày 0,42 mm	m2	244.182	-
375	APU dày 0,45 mm	m2	253.273	-
376	APU dày 0,47 mm	m2	256.909	-
	Tấm lợp cách âm. cách nhiệt (APU 2), khổ 1065, 11 sóng AUSTNAM			Tại TPHB
377	APU dày 0,40 mm	m2	228.727	-
378	APU dày 0,42 mm	m2	234.182	-
379	APU dày 0,45 mm	m2	243.273	-
380	APU dày 0,47 mm	m2	246.909	-
	Phụ kiện			
	Các tấm ốp nóc, ốp sườn, máng nước			
381	Loại 0,42mm			-
382	Khổ rộng 300mm	m	45.727	-
383	Khổ rộng 400mm	m	59.091	-
384	Khổ rộng 600mm	m	86.818	-
385	Khổ rộng 900mm	m	127.091	-
386	Khổ rộng 1200mm	m	164.545	-
	Loại 0,45mm			Tại TPHB
387	Khổ rộng 300mm	m	48.182	-
388	Khổ rộng 400mm	m	62.455	-
389	Khổ rộng 600mm	m	91.818	-
390	Khổ rộng 900mm	m	134.545	-
391	Khổ rộng 1200mm	m	174.545	-
	Loại 0,47mm			Tại TPHB
392	Khổ rộng 300mm	m	53.000	-
393	Khổ rộng 400mm	m	72.455	-
394	Khổ rộng 600mm	m	106.818	-
395	Khổ rộng 900mm	m	157.091	-
396	Khổ rộng 1200mm	m	204.545	-
	Tấm ốp nóc, ốp sườn, máng nước (Tôn màu AS 880/ATEK/ALOK)			Tại TPHB
	Loại 0,47mm			Tại TPHB
397	Khổ rộng 300mm	m	47.273	-

398	Khô rộng 400mm	m	61.182	-
399	Khô rộng 600mm	m	90.000	-
400	Khô rộng 900mm	m	131.818	-
401	Khô rộng 1200mm	m	170.909	-
	Ông nước tôn AC11/AK106/sóng ngói			Tại TPHB
	Loại 0,42mm			
402	Khô rộng 362mm	m	55.727	-
403	Khô rộng 522mm	m	81.818	-
	Loại 0,45 mm			-
404	Khô rộng 362mm	m	58.455	-
405	Khô rộng 522mm	m	85.909	-
	Loại 0,47mm			-
406	Khô rộng 362mm	m	59.727	-
407	Khô rộng 522mm	m	87.727	-
	Ông nước tôn AS880/ATEK/AOK			Tại TPHB
	Loại 0,47mm			-
408	Khô rộng 362mm	m	63.909	-
409	Khô rộng 522mm	m	92.727	-
	Tôn lợp SUNTEK			-
	Tôn SUNTEK , 11 sóng, khô 1070(tôn ngói, tôn mát, tôn mái)			Tại TPHB
410	Dây 0,3 mm.	m2	82.273	-
411	Dây 0,35 mm.	m2	93.636	-
412	Dây 0,4 mm,	m2	103.636	-
413	Dây 0,45 mm	m2	111.818	-
	Tôn SUNTEK , 6 sóng, khô 1070			Tại TPHB
414	Dây 0,3 mm	m2	82.773	-
415	Dây 0,35 mm	m2	94.136	-
416	Dây 0,4 mm	m2	104.136	-
417	Dây 0,45 mm	m2	112.318	-
	Tôn SUNTEK , ngói, vòm, khô 1070			Tại TPHB
418	Dây 0,35 mm	m2	99.091	-
419	Dây 0,4 mm	m2	109.091	-
420	Dây 0,45 mm	m2	117.273	-
	Tôn mát - S2(Opêned cell)			
	Tôn 6 sóng khô 1065			
421	Dây 0,3 mm	m2	151.455	-
422	Dây 0,35 mm	m2	160.545	-
423	Dây 0,4 mm	m2	170.818	-
424	Dây 0,4 5mm	m2	179.273	-
	Tôn mát - S1(Opêned cell)			
	Tôn 6 sóng khô 1065			
425	dây 0,3 mm	m2	167.182	-

426	dày 0,35 mm	m2	176.273	-
427	dày 0,4 mm	m2	186.545	-
428	dày 0,45mm	m2	195.000	-
	Tôn mát suntex, loại 11 sóng (closed cell)			
	Tôn mát - S2, sóng khổ 1070-11 sóng			
429	dày 0,3 mm	m2	154.455	-
430	dày 0,35 mm	m2	163.545	-
431	dày 0,4 mm	m2	173.818	-
432	dày 0,4 5mm	m2	182.273	-
	Tôn mát - S1, sóng khổ 1070-11 sóng			
433	dày 0,3 mm	m2	170.182	-
434	dày 0,35 mm	m2	179.273	-
435	dày 0,4 mm	m2	189.545	-
436	dày 0,4 5mm	m2	198.000	-
	Phụ kiện 9 máng nước, ống sôi, úp nóc, úp sườn...) SUNTEK			Tại TP.HB
	Tôn phẳng			
	Độ dày 0,3mm			-
437	Khổ rộng 240mm	m	21.364	-
438	Khổ rộng 300mm	m	22.727	-
439	Khổ rộng 400mm	m	29.091	-
440	Khổ rộng 600mm	m	41.818	-
441	Khổ rộng 900mm	m	60.909	-
442	Khổ rộng 1200mm	m	80.000	-
	Độ dày 0,35mm			Tại TP.HB
443	Khổ rộng 240mm	m	24.091	-
444	Khổ rộng 300mm	m	25.455	-
445	Khổ rộng 400mm	m	33.182	-
446	Khổ rộng 600mm	m	47.727	-
447	Khổ rộng 900mm	m	70.000	-
448	Khổ rộng 1200mm	m	91.818	-
	Độ dày 0,40mm			TP.HB
449	Khổ rộng 240mm	m	25.909	-
450	Khổ rộng 300mm	m	28.182	-
451	Khổ rộng 400mm	m	36.364	-
452	Khổ rộng 600mm	m	53.182	-
453	Khổ rộng 900mm	m	77.727	-
454	Khổ rộng 1200mm	m	102.727	-
	Độ dày 0,45mm			TP.HB
455	Khổ rộng 240mm	m	27.727	-
456	Khổ rộng 300mm	m	30.455	-
457	Khổ rộng 400mm	m	39.545	-
458	Khổ rộng 600mm	m	57.273	-
459	Khổ rộng 900mm	m	84.545	-
460	Khổ rộng 1200mm	m	111.364	-

	Công ty TNHH Nhà nước MTV Cơ điện Trần Phú			
	Dây điện dẫn, bọc pvc chất lượng cao			
	Dây đơn sợi			
	Dây đơn sợi			
461	VCm 1	m	2.360	
462	VCm 1,5	m	3.526	
463	VCm 2,5	m	5.472	
464	VCm 4	m	8.484	
465	VCm 6	m	12.414	
	Dây đơn 7 sợi		-	
466	VCm 1,5	m	3.884	
467	VCm 2,5	m	6.106	
468	VCm 4	m	9.476	
469	VCm 6	m	13.846	
470	VCm 10	m	23.505	
	Dây đơn nhiều sợi		-	
471	VCm 0,3	m	780	
472	VCm 0,5	m	1.341	
473	VCm 0,7	m	1.735	
474	VCm 0,75	m	1.919	
475	VCm 1	m	2.433	
476	VCm 1,5	m	3.673	
477	VCm 2,5	m	5.895	
478	VCm 4	m	9.237	
479	VCm 6	m	13.415	
480	VCm 10	m	23.909	
481	VCm 16	m	37.425	
482	VCm 25	m	56.909	
	Dây đôi mềm nhiều sợi		-	
	Dây tròn		-	
483	VCm 0,7	m	5.087	
484	VCm 1	m	6.501	
485	VCm 1,5	m	7.942	
486	VCm 2,5	m	13.920	
	Dây dẹt		-	
487	VCm 0,5	m	3.195	
488	VCm 0,7	m	4.086	
489	VCm 0,75	m	4.361	
490	VCm 1	m	5.785	
491	VCm 1,5	m	7.915	
492	VCm 2,5	m	12.992	
493	VCm 4	m	20.035	
494	VCm 6	m	28.978	
	Dây dính cách		-	

495	VCm 1	m	5.950	
496	VCm 1,5	m	8.291	
497	VCm 2,5	m	13.057	
498	VCm 4	m	20.071	
499	VCm 6	m	29.749	
	Dây súp		-	
500	VCm 0,3	m	1.891	
501	VCm 0,5	m	2.837	
502	VCm 0,7	m	3.709	
	Dây 3 ruột tròn, dẹt		-	
503	VCm 0,5	m	5.711	
504	VCm 0,7	m	6.446	
505	VCm 1	m	8.906	
506	VCm 1,5	m	12.708	
507	VCm 2,5	m	20.016	
	Dây 4 ruột tròn		-	
508	VCm 2,5	m	25.718	
	Cáp đồng bọc (Cu/PVC-0,6/1KV)		-	TPH3
509	Dây cáp 1x16 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	36.198	
510	Dây cáp 1x25 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	55.348	
511	Dây cáp 1x35 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	75.891	
512	Dây cáp 1x50 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	106.474	
513	Dây cáp 1x70 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	147.440	
514	Dây cáp 1x95 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	202.518	
515	Dây cáp 1x120 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	251.692	
516	Dây cáp 1x150 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	318.193	
517	Dây cáp 1x185 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	395.769	
518	Dây cáp 1x240 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	506.128	
519	Dây cáp 1x300 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	648.989	
520	Dây cáp 1x400 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	865.134	
	Cáp treo 1 ruột (Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV)		-	TPH3
521	Dây cáp 1x16 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	39.006	
522	Dây cáp 1x25 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	57.964	
523	Dây cáp 1x35 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	78.154	
524	Dây cáp 1x50 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	108.969	
525	Dây cáp 1x70 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	150.349	
526	Dây cáp 1x95 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	205.844	
527	Dây cáp 1x120 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	255.612	
528	Dây cáp 1x150 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	322.957	
529	Dây cáp 1x185 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	401.136	
530	Dây cáp 1x240 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	512.208	
531	Dây cáp 1x300 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	656.707	
532	Dây cáp 1x400 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	874.682	
	Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV		-	
533	Cáp ngầm 2x6 (7/1,04)	m	41.087	

534	Cáp ngầm 2x10 (7/1,35)	m	61.115	
535	Cáp ngầm 2x16 (7/1,70)	m	89.577	
536	Cáp ngầm 2x25 (7/2,13)	m	133.492	
537	Cáp ngầm 2x35 (7/2,51)	m	177.423	
538	Cáp ngầm 2x50 (7/3)	m	246.205	
539	Cáp ngầm 2x70 (19/2,13)	m	331.251	
540	Cáp ngầm 2x95 (19/2,51)	m	450.179	
541	Cáp ngầm 3x4 (7/0,85)	m	45.086	
542	Cáp ngầm 3x6 (7/1,04)	m	55.934	
543	Cáp ngầm 3x10 (7/1,35)	m	85.002	
544	Cáp ngầm 3x16 (7/1,70)	m	125.354	
545	Cáp ngầm 3x25 (7/2,13)	m	188.920	
546	Cáp ngầm 3x35 (7/2,5)	m	254.325	
547	Cáp ngầm 3x50 (19/1,8)	m	354.540	
548	Cáp ngầm 3x70 (19/2,13)	m	479.056	
549	Cáp ngầm 3x95 (19/2,5)	m	655.258	
550	Cáp ngầm 3x120 (19/2,8)	m	810.678	
551	Cáp ngầm 3x150 (37/2,25)	m	1.017.701	
552	Cáp ngầm 3x185 (37/2,5)	m	1.260.756	
553	Cáp ngầm 3x240 (37/2,84)	m	1.604.432	
554	Cáp ngầm 3 x 6 + 1 x4	m	66.317	
555	Cáp ngầm 3 x 10 + 1 x 6	m	99.990	
556	Cáp ngầm 3 x 16 + 1 x 10	m	149.379	
557	Cáp ngầm 3 x 25 + 1 x 10	m	212.357	
558	Cáp ngầm 3 x 25 + 1 x16	m	226.195	
559	Cáp ngầm 3 x 35 + 1 x16	m	290.529	
560	Cáp ngầm 3 x 35 + 1 x25	m	312.134	
561	Cáp ngầm 3 x 50 + 1 x25	m	405.169	
562	Cáp ngầm 3 x 50 + 1 x 35	m	427.463	
563	Cáp ngầm 3 x 70 + 1x 35	m	559.056	
564	Cáp ngầm 3 x70 + 1 x50	m	591.240	
565	Cáp ngầm 3 x 95 + 1 x 50	m	766.009	
566	Cáp ngầm 3 x 95 + 1 x 70	m	810.598	
567	Cáp ngầm 3 x 120 + 1x70	m	965.778	
568	Cáp ngầm 3 x 120 + 1 x 95	m	1.025.477	
569	Cáp ngầm 3 x 150 + 1 x 95	m	1.232.019	
570	Cáp ngầm 3 x 150 + 1 x 120	m	1.276.458	
571	Cáp ngầm 3 x 185 + 1 x 95	m	1.476.938	
572	Cáp ngầm 3 x 185 + 1x120	m	1.526.757	
573	Cáp ngầm 3 x 240 + 1 x 120	m	1.868.279	
574	Cáp ngầm 3 x 240 + 1 x 150	m	1.938.129	
575	Cáp ngầm 3 x 300 + 1 x 150	m	2.399.439	
576	Cáp ngầm 4x4 (7/0,85)	m	56.308	
577	Cáp ngầm 4x6 (7/1,04)	m	79.073	
578	Cáp ngầm 4x10 (7/1,35)	m	111.963	

579	Cáp ngầm 4x16 (7/1,70)	m	166.342	
580	Cáp ngầm 4x25 (7/2,13)	m	250.436	
581	Cáp ngầm 4x35 (7/2,5)	m	337.708	
582	Cáp ngầm 4x50 (19/1,8)	m	471.339	
583	Cáp ngầm 4x70 (19/2,13)	m	637.451	
584	Cáp ngầm 4x95 (19/2,5)	m	871.933	
585	Cáp ngầm 4x120 (19/2,8)	m	1.078.761	
586	Cáp ngầm 4x150 (37/2,25)	m	1.354.104	
587	Cáp ngầm 4x185 (37/2,5)	m	1.676.368	
588	Cáp ngầm 4x240 (37/2,84)	m	2.132.822	
	Cáp treo hạ thế Cu/XLPE/PVC 0,6-1KV			
589	2 x 4 (7/0,85)	m	23.766	
590	2 x 6 (7/1,1)	m	33.548	
591	2 x 10 (7/1,35)	m	52.999	
592	2 x 16 (7/1,70)	m	80.529	
593	2 x 25 (7/2,13)	m	123.079	
594	2 x 35 (7/2,51)	m	166.832	
595	2 x 50 (7/3)	m	234.441	
596	2 x 70 (19/2,13)	m	316.866	
597	2 x 95(19/2,51)	m	435.145	
598	3 x 4 (7/0,85)	m	34.660	
599	3 x 6 (7/1,1)	m	47.818	
600	3 x 10 (7/1,35)	m	75.480	
601	3 x 16 (7/1,70)	m	114.009	
602	3x 25 (7/2,13)	m	174.882	
603	3x 35 (7/2,51)	m	236.989	
604	3 x 50 (7/3)	m	334.364	
605	3 x 70 (19/2,13)	m	454.943	
606	3x 95(19/2,51)	m	626.075	
607	3x120(19/2,8)	m	776.895	
608	3x 150(32/2,51)	m	976.079	
609	3x 180(37/2,51)	m	1.212.025	
610	3x 240(37/2,84)	m	1.546.165	
611	3 x 4 + 1x2,5	m	42.259	
612	3 x 6 + 1x4	m	57.283	
613	3 x 10 + 1x6	m	89.536	
614	3 x 16 + 1x10	m	136.087	
615	3 x 25 + 1x10	m	195.975	
616	3 x 25 + 1x16	m	208.929	
617	3 x 35 + 1x16	m	271.461	
618	3 x 35 + 1x25	m	289.651	
619	3 x 50 + 1x25	m	379.739	
620	3 x 50 + 1x35	m	402.724	
621	3 x 70 + 1x35	m	527.927	
622	3 x 70 + 1x50	m	558.659	

623	3 x 95 + 1x50	m	724.427	
624	3 x 95 + 1x70	m	768.679	
625	3 x 120 + 1x70	m	918.798	
626	3 x 120 + 1x95	m	975.237	
627	3 x 150 + 1x95	m	1.175.225	
628	3 x 150 + 1x120	m	1.224.944	
629	3 x 185 + 1x95	m	1.408.692	
630	3 x 185 + 1x120	m	1.458.561	
631	3 x 240 + 1x120	m	1.790.183	
632	3 x240 + 1x150	m	1.852.858	
633	3 x 300 + 1x150	m	2.332.791	
634	4 x 4 (7 /0,85)	m	44.870	
635	4 x 6 (7 /1,04)	m	67.249	
636	4 x 10 (7 /1,35)	m	98.848	
637	4 x 16 (7 /1,70)	m	148.800	
638	4 x 25 (7 /2,13)	m	229.230	
639	4 x 35 (7 /2,5)	m	312.836	
640	4 x 50 (7 /3)	m	441.878	
641	4 x 70 (19 /2,13)	m	602.337	
642	4 x 95 (19 /02,51)	m	827.906	
643	4 x 120 (19 /2,8)	m	1.027.784	
644	4 x 150 (37 /2,25)	m	1.294.372	
645	4 x 185(37 /2,51)	m	1.607.709	
646	4 x 240 (37 /2,84)	m	2.051.687	
	Công ty CP vật liệu & dịch vụ XD BMC			
	Xi bết hàng tiêu chuẩn			TPHB
647	Hai khối.xả nhấn .nắp êm. Mã hiệu A2020.(680x390x740)	Bộ	1.383.636	
648	Một khối. xả nhấn . nắp êm. Mã hiệu A005.(710x420x610)	Bộ	2.292.727	
649	Một khối.xả nhấn,nắp êm. Mã hiệu A17.(750x410x 645)	Bộ	2.292.727	
650	Một khối ,xả nhấn, nắp êm. Mã hiệu A 63.(710 x410x 610)	Bộ	2.383.636	
651	Một khối,xả nhấn,nắp êm. Mã hiệu B6167(700x380x775)	Bộ	2.020.000	
	Lavabo - hàng tiêu chuẩn		-	TPHB
652	Lavabo 3 lỗ + chân dài, Mã hiệu A207(510 x 426 x 820)	Bộ	510.000	
653	Lavabo 3 lỗ + chân lửng,Mã hiệu B027(500 x 420 x 540)	Bộ	555.455	
654	Lavabo 3 lỗ + chân dài.,Mã hiệu B304 (500 x 420 x 810)	Bộ	555.455	
	Sen vòi - hàng tiêu chuẩn (Lavabo)		-	TPHB
655	Sen tắm nóng lạnh + bát sen ,dây sen,gá đỡ PZ02 (đồng, mạ Chrome)	Bộ	628.818	
656	Vòi Lavabo lỗ nóng lạnh + bộ xi phong, ống thải PZ01(Đồng, mạ Chrome)	Bộ	737.273	

657	Sen tắm nóng lạnh + bát sen ,dây sen,gá đỡ B 3025(Đồng, mạ Chrome)	Bộ	764.545	
658	Vòi Lavabo nóng lạnh + bộ xi phông, ống thải A3025(Đồng, mạ Chrome)	Bộ	800.909	
659	Sen tắm nóng lạnh + bát sen ,dây sen,gá đỡ TY02(Mạ Niken)	Bộ	782.727	
660	Vòi Lavabo 2 lỗ nóng lạnh + bộ xi phông, ống thải TY01(mạ Chrome Niken)	Bộ	828.182	
661	Vòi chậu bếp nóng lạnh gắn tường , thân đồng H3034 (mạ Crome)	Bộ	555.455	
662	Vòi Xịt + dây 1,5 m + Gá đỡ S104 C (Mạ Crome)	Bộ	128.182	
	Công ty CP thương mại VIGLACERA			
	Xí bột kết liên , nắp rơi êm			TPHB
663	Bột BL5(Nano - PK 2N, nắp rơi êm)	Bộ	2.976.000	
664	Bột C109,V40(Nano - PK 2N, nắp rơi êm)	Bộ	3.065.000	
665	Bột CO504(Nano - PK 2N, nắp rơi êm)	Bộ	3.238.000	
666	Bột V38 (Nano - PK 2N, nắp rơi êm)	Bộ	3.415.000	
667	Bột V45 (Nano - PK 2N, nắp êm)	Bộ	3.583.000	
668	Bột V37 (Nano - PK 2N, nắp êm)	Bộ	3.588.000	
669	Bột V39(Nano - PK 2N, nắp rơi êm)	Bộ	3.765.000	
670	Bột V43(Nano - PK 2N, nắp rơi êm)	Bộ	3.924.000	
671	Bột V41,V42 (Nano - PK 2N, nắp rơi êm)	Bộ	4.028.000	
672	Bột V35 (Nano - PK 2N, nắp rơi êm)	Bộ	4.115.000	
673	Bột V46 (Nano - PK 2N, nắp rơi êm)	Bộ	5.413.000	
674	Bột V47(Nano - PK 2N, nắp rơi êm)	Bộ	5.889.000	
	Sản phẩm nắp rơi êm			TPHB
675	Bột VI07(PK 2 nhấn , nắp rơi êm)	Bộ	2.322.000	
676	Bột AR5(Nano - PK 2N, nắp rơi êm)	Bộ	2.821.000	
677	Bột V02,3(PK 2 nhấn , nắp rơi êm)	Bộ	2.436.000	
678	Bột VI88(PK 2 nút nhấn , nắp rơi êm)+ chậu VTL2,VTL3, VTL3N.	Bộ	2.214.000	
679	Bột VT34(PK 2 nút nhấn , nắp rơi êm)+ Chậu VTL2, VTL3, VTL3N.	Bộ	2.182.000	
	Sản phẩm bột phổ thông			TPHB

680	Bệt VI77(PK 2 nút nhấn, nắp nhựa)+ Chậu VTL2,VTL3, VTL3N.	Bộ	1.640.000	
681	Bệt VI44(PK tay gạt, nắp nhựa)+ Chậu VTL2, VTL3,VTL3N	Bộ	1.623.000	
682	Bệt VI28(PK 1 nút nhấn siêu nhẹ , nắp nhựa)+ Chậu VTL2,VTL3	Bộ	1.803.000	
683	Bệt VI66(PK 2 nút nhấn, nắp nhựa)+ Chậu VTL2,VTL3, VTL3N.	Bộ	1.979.000	
684	Bệt VT18 M (PK 1 nút nhấn, nắp nhựa)+ Chậu VTL2,VTL3, VTL3N	Bộ	1.938.000	
685	Bệt BTE(PK 1 nút nhấn, nắp BTE)	Bộ	1.590.000	
	Chậu rửa			TPHB
686	Chậu VTL2, VTL3N, VTL3, VIIT (gá GC1)	Cái	332.000	
687	Chậu góc, chậu trẻ em	Cái	282.000	
688	Chậu bàn âm CA1 (giá đỡ)	Cái	840.000	
689	Chậu CD5	Cái	1.115.000	
690	Chậu bàn dương CD1,CD2; Chậu bàn âm CA2 (giá đỡ)	Cái	682.000	
691	Chậu + chân VI5 (chân chậu treo tường,gá GC1)	Bộ	789.000	
692	Chậu + chân V02,3	Bộ	737.000	
693	Chậu HL4-600+ chân HL4-600	Bộ	981.000	
	Tiểu nam, tiểu nữ			TPHB
694	Tiểu nam TT1,TT3,TT7	Cái	350.000	
695	Tiểu nam T1(Vòi ,ống xả, cụm gioăng JT1,gá GC1)	Cái	1.401.000	
696	Tiểu nam TV5,TT5(cụm gioăng JT1,gá GC1)	Cái	964.000	
697	Tiểu nữ VB3,VB5	Cái	789.000	
	Chân chậu			TPHB
698	Chân chậu VIIT,VI5,V02.3LD,V02.3,TE	Cái	350.000	
699	Chân chậu V02,7, VTL4, HL4-600	Cái	526.000	
	Sản phẩm khác			TPHB
700	Xí xôm ST8,ST8M	Cái	385.000	
701	Kết treo VII5 (phụ kiện tay gạt)	Cái	630.000	
702	SBK 01 (Phụ kiện phòng tắm 8 chi tiết)	Bộ	526.000	
703	Bộ cảm ứng tiểu dùng cho các loại tiểu	Bộ	2.188.000	
704	Gá chậu, tiểu treo GC1	Bộ	35.000	
	Sơn màu các loại			
705	Sơn đỏ Alkyd ĐB	kg	49.864	TPHB
706	Sơn xanh lá cây Alkyd ĐB-26	kg	52.764	
707	Sơn xanh lam Alkyd ĐB-01	kg	48.564	
708	Sơn đen Alkyd	kg	43.064	
709	Sơn chống rỉ sắt Alkyd	kg	39.864	
710	Sơn trắng Alkyd	kg	47.864	

711	Sơn vàng Alkyd DB-03	kg	63.964	
712	Hắc ín	kg	22.727	
	Công ty CP Que hàn Việt đức(Quan canh - Nhị Khê - Thường tín HT			TPHB
	Que hàn N46			Giá tại TP HB
713	D=2,5	Kg	20.205	-
714	D=3, D=3,25	Kg	19.681	-
715	D=4	Kg	19.577	-
716	D=5	Kg	19.577	-
717	A, D=4,3, D=5	Kg	19.577	-
	Que hàn J421			TPHB
718	D=2,5	Kg	15.701	-
719	D=3, D=3,25,	Kg	15.177	-
719	D=4, D=5	Kg	15.177	-
	Que hàn N47			TPHB
720	D=4, D=3,25	kg	15.701	-
	Que hàn J420			TPHB
721	D=3,25, D=4	Kg	14.758	-
	Que hàn N38			TPHB
722	D=3, D=3,25, D=4	Kg	16.434	-
	Que hàn N 42			TPHB
723	D =3, D=3,25,	Kg	18.634	-
724	D 4	Kg	18.634	-
	Que hàn N 45			TPHB
725	D = 3,2	Kg	18.739	-
726	D = 4	kg	18.634	-
	Que hàn N50-6B			TPHB
727	D=3	Kg	22.405	-
728	D=4	Kg	22.405	-
729	D=5	Kg	22.405	-
	Que hàn N55--6B			TPHB
730	D=3,25	Kg	22.929	-
731	D=4	Kg	22.615	-
	Que hàn 6013			TPHB
732	D = 3, D = 3,25	Kg	19.681	-
733	D =4	Kg	19.577	-
	Que hàn E 7016			TPHB
734	D=3	Kg	25.234	-
735	D=4	Kg	25.024	-
	Que hàn 7018			TPHB
736	D=3	Kg	25.234	-
737	D=4	Kg	25.024	-
	Que hàn cắt			TPHB
738	D=3	Kg	20.205	-
739	D=4	Kg	20.309	-

	Que hàn ngang			Thành phố Hòa Bình
740	D=3	Kg	23.872	-
741	D=4	Kg	23.662	
	Que hàn 5			Thành phố Hòa Bình
742	D=4	Kg	52.472	
743	D=5	Kg	52.472	-
	Que hàn đắp			
744	Đắp cr 250 x4	Kg	30.786	-
745	Đắp cr 60 x4	Kg	33.091	-
746	Đắp Mn 250 x4	Kg	30.786	-
747	Đắp Mn 350 x4	Kg	30.786	-
748	Đắp Mn 500 x4	Kg	34.139	-
749	Đắp Mn 500 x5	Kg	33.615	-
	Que hàn INOX			
750	INOX x 2,5	Kg	97.520	
751	INOX x 3	Kg	95.424	
752	Dây hàn H 08A - VD phi 1,6	Kg	19.262	
753	Dây hàn H 08A - VD phi 2,	Kg	19.158	
754	Dây hàn H 08A - VD phi 2,5 -> phi 3	Kg	19.053	
755	Dây hàn H 08A - VD phi 3,2 -> phi 4	Kg	18.843	
	Dây mạ đồng			
756	Dây hàn H 08A - VD phi 1,6	Kg	21.043	
	Dây hàn dưới lớp khí bảo vệ			
757	Dây hàn W 49 - VD phi 0,8	Kg	24.710	
758	Dây hàn W 49 - VD phi 0,9	Kg	24.186	
759	Dây hàn W 49 - VD phi 10	Kg	23.453	
760	Dây hàn W 49 - VD phi 1,2	Kg	23.139	
761	Dây hàn W 49 - VD phi 1,4 -> phi 1,6	Kg	22.824	
762	Bột hàn	Kg	13.397	
	Công ty Nhựa Tiền phong			Thành phố Hòa Bình
	Ống nhựa uPVC dán keo (theo tiêu chuẩn ISO 4422: 1996-TCVN 6151-2002, hệ số an toàn C=2,5)			
	Ống thoát nước uPVC			-
763	D = 21 , dày 1	m	4.963	
764	D = 27 , dày 1	m	6.086	
765	D = 34 , dày 1	m	7.959	
766	D = 42 , dày 1,2	m	11.798	
767	D = 48 , dày 1,4	m	13.858	
768	D = 60 , dày 1,4	m	18.072	
769	D = 75 , dày 1,5	m	25.282	
770	D = 90 , dày 1,5	m	30.900	
771	D = 110 , dày 1,9	m	46.631	
	Ống Class 0			Thành phố Hòa Bình
772	D = 21 , dày 1,2	m	5.993	

773	D = 27 , dày 1,3	m	7.772	
774	D = 34 , dày 1,3	m	9.364	
775	D = 42 , dày 1,5	m	13.390	
776	D = 48 , dày 1,6	m	16.293	
777	D = 60 , dày 1,5	m	21.630	
778	D = 75 , dày 1,9	m	29.495	
779	D = 90 , dày 1,8	m	35.301	
780	D = 110 , dày 2,2	m	52.811	
781	D = 125 , dày 2,5	m	64.890	
782	D = 140 , dày 2,8	m	80.808	
783	D = 160 , dày 3,2	m	107.869	
784	D = 200 , dày 3,9	m	16.199	
785	D = 500 , dày 9,8	m	1.041.330	
	Ống Class 1			Thành phố Hòa Bình
786	D = 21 , dày 1,5	m	6.555	
787	D = 27 , dày 1,6	m	8.989	
788	D = 34 , dày 1,7	m	12.547	
789	D = 42 , dày 1,7	m	17.135	
790	D = 48 , dày 1,9	m	20.413	
791	D = 60 , dày 1,8	m	28.840	
792	D = 75 , dày 2,2	m	36.799	
793	D = 90 , dày 2,2	m	45.414	
794	D = 110 , dày 2,7	m	67.605	
795	D = 125 , dày 3,1	m	83.711	
796	D = 140 , dày 4	m	104.592	
797	D = 160 , dày 4	m	138.301	
798	D = 180 , dày 4,4	m	169.575	
799	D = 200 , dày 4,9	m	215.364	
800	D = 225 , dày 5,5	m	262.556	
801	D = 250 , dày 6,2	m	345.331	
802	D = 280 , dày 6,9	m	410.595	
803	D = 315 , dày 7,7	m	515.375	
804	D = 355 , dày 8,7	m	673.433	
805	D = 400 , dày 9,8	m	855.555	
806	D = 450 , dày 11	m	1.081.594	
807	D = 500 , dày 12,3	m	1.365.686	
	Ống Class 2			Thành phố Hòa Bình
808	D = 21 , dày 1,6	m	8.802	
809	D = 27 , dày 2	m	11.049	
810	D = 34 , dày 2	m	15.263	
811	D = 42 , dày 2	m	19.476	
812	D = 48 , dày 2,3	m	23.596	
813	D = 60 , dày 2,3	m	33.709	
814	D = 75 , dày 2,9	m	48.035	
815	D = 90 , dày 2,7	m	52.624	

816	D = 110 , dày 3,2	m	76.969	
817	D = 125 , dày 3,7	m	99.161	
818	D = 140 , dày 4,2	m	123.225	
819	D = 160 , dày 4,7	m	159.650	
820	D = 180 , dày 5,2	m	201.786	
821	D = 200 , dày 5,9	m	250.477	
822	D = 225 , dày 6,6	m	311.247	
823	D = 250 , dày 7,3	m	402.917	
824	D = 280 , dày 8,2	m	483.725	
825	D = 315 , dày 9,2	m	618.375	
826	D = 355 , dày 10,4	m	801.059	
827	D = 400 , dày 11,7	m	1.017.453	
828	D = 450 , dày 13,2	m	1.290.403	
	Ống Class 3			
829	D = 21 , dày 2,4	m	10.300	Thành phố Hòa Bình
830	D = 27 , dày 3	m	15.544	
831	D = 34 , dày 2,6	m	17.510	
832	D = 42 , dày 2,5	m	22.941	
833	D = 48 , dày 2,9	m	28.559	
834	D = 60 , dày 2,9	m	40.732	
835	D = 75 , dày 3,6	m	59.365	
836	D = 90 , dày 3,5	m	69.010	
837	D = 110 , dày 4,2	m	107.869	
838	D = 125 , dày 4,8	m	125.754	
839	D = 140 , dày 5,4	m	164.800	
840	D = 160 , dày 6,2	m	206.375	
841	D = 180 , dày 6,9	m	257.687	
842	D = 200 , dày 7,7	m	319.675	
843	D = 225 , dày 8,6	m	404.135	
844	D = 250 , dày 9,6	m	520.805	
845	D = 280 , dày 10,7	m	621.652	
846	D = 315 , dày 12,1	m	776.807	
847	D = 355 , dày 13,6	m	1.039.457	
848	D = 400 , dày 15,3	m	1.317.276	
849	D = 450 , dày 17,2	m	1.666.165	
	Ống Class 4			Thành phố Hòa Bình
850	D = 34 , dày 3,8	m	25.844	
851	D = 42 , dày 3,2	m	28.465	
852	D = 48 , dày 3,6	m	35.863	
853	D = 60 , dày 3,6	m	51.125	
854	D = 75 , dày 4,5	m	74.815	
855	D = 90 , dày 4,3	m	85.584	
856	D = 110 , dày 5,3	m	129.125	
857	D = 125 , dày 6	m	158.433	
858	D = 140 , dày 6,7	m	2.018.800	

859	D = 160 , dày 7,7	m	261.995	
860	D = 180 , dày 8,6	m	329.694	
861	D = 200, dày 9,6	m	409.472	
862	D = 225, dày 10,8	m	518.465	
863	D = 250, dày 11,9	m	658.451	
864	D = 280, dày 13,4	m	852.465	
865	D = 315, dày 15	m	1.075.507	
866	D = 355, dày 16,9	m	1.278.136	
867	D = 400, dày 19,1	m	1.627.494	
868	D = 450, dày 21,5	m	2.064.120	
	Ống Class 5			Thành phố Hòa Bình
869	D = 42 , dày 4,7	m	38.110	
870	D = 48 , dày 5,4	m	51.313	
871	D = 60 , dày 4,5	m	61.425	
872	D = 75 , dày 5,6	m	90.265	
873	D = 90 , dày 5,4	m	106.277	
874	D = 110 , dày 6,6	m	159.463	
875	D = 125 , dày 7,4	m	194.202	
876	D = 140 , dày 8,3	m	248.136	
877	D = 160 , dày 9,5	m	321.641	
878	D = 180 , dày 10,7	m	408.442	
879	D = 200, dày 11,9	m	504.700	
880	D = 225, dày 13,4	m	640.754	
881	D = 250, dày 14,8	m	815.385	
882	D = 280, dày 16,6	m	978.594	
883	D = 315, dày 18,7	m	1.239.277	
884	D = 355, dày 21,1	m	1.577.305	
885	D = 400, dày 23,7	m	1.995.204	
	Ống Class 6			Thành phố Hòa Bình
886	D = 60 , dày 7,1	m	90.265	
887	D = 75 , dày 8,4	m	130.342	
888	D = 90 , dày 6,7	m	128.469	
889	D = 110 , dày 8,1	m	193.172	
890	D = 125 , dày 9,2	m	238.211	
891	D = 140 , dày 10,3	m	304.693	
892	D = 160 , dày 11,8	m	395.426	
893	D = 180 , dày 13,3	m	501.142	
894	D = 200, dày 14,7	m	616.502	
895	D = 225, dày 16,6	m	766.414	
896	D = 250, dày 18,4	m	994.699	
897	D = 280, dày 20,6	m	1.193.021	
898	D = 315, dày 23,2	m	1.508.482	
899	D = 355, dày 26,1	m	1.921.512	
900	D = 400, dày 29,4	m	2.437.355	
	Ống Class 7			Thành phố Hòa Bình

901	D = 90 , dày 10,1	m	185.400	
902	D = 110 , dày 12,3	m	274.916	
903	D = 125 , dày 14	m	340.181	
904	D = 140 , dày 16	m	430.446	
905	D = 160 , dày 18	m	560.414	
	ống đặc biệt kéo dài			
906	d= 26, dày 3	m	13.631	
907	d= 34b dày 2,4	m	15.022	
908	d=42, dày 4	m	32.640	
909	d= 55,7, dày 3,2	m	38.946	
910	d= 58, dày 3,2	m	38.018	
911	d= 58, dày 4	m	47.754	
912	d= 60, dày 4	m	48.682	
913	d= 60. dày 5	m	57.027	
914	d= 68,7. dày 2,7	m	35.700	
915	d= 70. dày 5	m	64.538	
916	d= 75. dày 1,9	m	29.302	
917	d= 75. dày 3,2	m	42.562	
918	d= 75. dày 5	m	70.751	
919	d= 82. dày 3,2	m	55.266	
920	d= 90. dày 4,5	m	73.347	
921	d= 90. dày 5	m	85.031	
922	d= 90. dày 6	m	94.396	
923	d= 90. dày 7	m	113.962	
924	d= 100	m	106.784	
925	d= 110. dày 5	m	101.550	
926	d= 110. dày 5,5	m	109.630	
927	d= 110. dày 6	m	126.526	
928	d= 110. dày 7	m	138.920	
929	d= 114. dày 3,2	m	72.373	
930	d= 114. dày 6	m	128.546	
931	d= 140. dày 3	m	84.198	
932	d= 140. dày 6	m	3.829.834	
933	d= 140. dày 7,5	m	5.091.658	
934	d= 160. dày 3	m	2.767.398	
935	d= 160. dày 10	m	8.031.746	
936	d= 165. dày 3,5	m	3.625.144	
937	d= 165. dày 5	m	4.724.046	
938	d= 200. dày 3	m	3.668.925	
939	d= 200 dày 3,3	m	4.713.708	
940	d= 200. dày 12	m	14.427.403	
941	d= 216. dày 6,5	m	9.365.413	
942	d= 216. dày 8	m	12.405.343	
943	d= 222. dày 6,3	m	10.812.195	
944	d= 222, dày 10	m	20.415.602	

945	d= 250, dày 7,7	m	13.956.691	
946	d= 280, dày 5,5	m	10.724.980	
947	d= 300, dày 7,7	m	17.986.269	
948	d= 315, dày 5,3	m	15.480.733	
949	d= 315, dày 6,2	m	18.062.100	
950	d= 315, dày 9,7	m	25.462.877	
951	d= 400, dày 6,5	m	21.917.435	
952	d= 500, dày 6	m	26.256.296	
953	d= 500, dày 8	m	36.104.117	
	ống u.PVC đặc chủng			Tại TP HB
954	ống u.PVC 26x3	m	12.547	-
955	ống u.PVC 58x4	m	43.396	-
956	ống u.PVC 60x4	m	44.231	-
957	ống u.PVC 60x5	m	51.835	-
958	ống u.PVC 70x5	m	58.696	-
959	ống u.PVC 76x5	m	64.353	-
960	ống u.PVC 90x5	m	76.576	-
961	ống u.PVC 90x6	m	84.932	-
962	ống u.PVC 90x7	m	102.561	-
963	ống u.PVC 110x5	m	92.277	-
964	ống u.PVC 110x6	m	104.581	-
965	ống u.PVC 110x7	m	115.048	-
966	ống u.PVC 114x3,2	m	65.742	-
967	ống u.PVC 114x6	m	116.885	-
968	ống u.PVC 140x6	m	135.248	-
969	ống u.PVC 140x7,5	m	172.220	-
970	ống u.PVC 160x10	m	252.986	-
971	ống u.PVC 165x5,1	m	139.238	-
972	ống u.PVC 200x12	m	387.656	-
973	ống u.PVC 216x6,5	m	243.484	-
974	ống u.PVC 222x10	m	490.805	-
975	ống u.PVC 250x7,7	m	326.899	-
976	ống u.PVC 280x5,5	m	244.946	-
977	ống u.PVC 300x7,7	m	400.721	-
978	ống u.PVC 315x9,7	m	336.675	-
979	ống u.PVC 500 Class 0 nóng PL	m	383.727	-
980	ống u.PVC 500 X6 nóng trơn	m	528.630	-
981	ống u.PVC 500 X6 nóng PL	m	521.412	-
982	ống u.PVC 500 X8 nóng trơn	m	701.764	-
	Ống nhựa PE 80 đặc chủng			Thành phố Hòa Bình
983	D 27x3	m	13.260	-
984	D 34x,3,5	m	19.658	-
985	D 40	m	14.280	-
986	D 49x4,5	m	37.833	-
987	D 50	m	20.586	-

988	D 60x5	m	50.351	-
989	D 63	m	31.249	
990	D 75	m	41.820	
991	D 76x5	m	69.267	-
992	D 76x6	m	82.249	-
993	D 90	m	61.014	
994	D 110	m	90.409	
995	D 114x7	m	147.092	-
996	D 118	m	157.694	
997	D 118 x 8,7	m	178.616	
998	D 133x6,5	m	156.323	-
999	D 160x4,9	m	148.923	-
1000	D 170x10	m	313.469	-
1001	D 170x12	m	374.226	
1002	D 200x6,2	m	236.723	-
1003	D 222x13,4	m	527.168	
1004	D 222x13,3	m	636.439	
1005	D 225x8,6	m	352.938	
1006	D 225 x10	m	400.081	-
1007	D 274 x16,6	m	804.548	
1008	D 274 x20,2	m	989.742	
1009	D 315x7,7	m	450.149	-
1010	D 400 x 15,5	m	1.114.454	
	Máng điện và ống lọc uPVC			-
1011	Ống lọc uPVC		-	-
1012	Ống u.PVC D48 Class 0	m	31.342	-
1013	Ống u.PVC D48 Class 1	m	38.853	-
1014	Ống u.PVC D48 Class D	m	46.735	-
1015	Ống u.PVC D90 x 2,7	m	88.276	-
1016	Ống u.PVC D90 x 6	m	159.398	-
	Máng điện (3m/cây)		-	Thành phố Hòa Bình
1017	Ống luồn dây điện D15	m	1.810	-
1018	Máng điện 14x8	m	2.684	-
1019	Máng điện 18x10	m	4.807	-
1020	Máng điện 28x10	m	6.492	-
1021	Máng điện 40x20	m	9.332	-
1022	Máng điện 60x40	m	16.262	-
1023	Máng điện 100x40	m	28.590	-
	Ống nhựa HDPE - PE80 (TP)			-
	Ống PN16			Thành phố Hòa Bình
1024	D = 20 dày 2,3	m	9.364	-
1025	D = 25 dày 2,8	m	14.139	-
1026	D = 32 dày 3,6	m	23.315	-
1027	D = 40 dày 4,5	m	35.675	-

1028	D = 50 dày 5,6	m	55.152	-
1029	D = 63 dày 7,1	m	87.831	-
1030	D = 75 dày 8,4	m	124.443	-
1031	D = 90 dày 10,1	m	178.658	-
1032	D = 110 , dày 12,3	m	270.422	
1033	D = 125 , dày 14	m	346.642	
1034	D = 140 , dày 15,7	m	433.162	
1035	D = 160 , dày 17,9	m	568.373	
1036	D = 180 , dày 20,1	m	718.378	
1037	D = 200, dày 22,4	m	893.572	
1038	D = 225, dày 25,2	m	1.105.377	
1039	D = 250, dày 27,9	m	1.365.405	
1040	D = 280, dày 31,3	m	1.710.549	
1041	D = 315, dày 35,2	m	2.176.109	
1042	D = 355, dày 39,7	m	2.762.366	
1043	D = 400, dày 44,7	m	3.514.360	
1044	D = 450, dày 50,3	m	4.440.236	
1045	D = 500, dày 55,8	m	5.502.354	
	Ống PN12,5			Thành phố Hòa Bình
1046	D = 20 dày 1,9	m	7.772	-
1047	D = 25 dày 2,3	m	11.798	-
1048	D = 32 dày 3	m	19.476	-
1049	D = 40 dày 3,7	m	30.057	-
1050	D = 50 dày 4,6	m	46.537	-
1051	D = 63 dày 5,8	m	73.973	-
1052	D = 75 dày 6,8	m	103.468	-
1053	D = 90 dày 8,2	m	148.882	-
1054	D = 110 , dày 10	m	222.761	
1055	D = 125 , dày 11,4	m	289.898	
1056	D = 140 , dày 12,7	m	357.597	
1057	D = 160 , dày 14,6	m	470.055	
1058	D = 180 , dày 16,4	m	596.183	
1059	D = 200, dày 18,2	m	735.514	
1060	D = 225, dày 20,5	m	919.977	
1061	D = 250, dày 22,7	m	1.150.416	
1062	D = 280, dày 25,4	m	1.441.719	
1063	D = 315, dày 28,6	m	1.802.032	
1064	D = 355, dày 32,2	m	2.286.600	
1065	D = 400, dày 36,3	m	2.901.978	
1066	D = 450, dày 40,9	m	3.667.736	
1067	D = 500, dày 45,4	m	4.562.713	
	Ống PN10			Thành phố Hòa Bình
1068	D = 25 dày 1,9	m	10.113	-
1069	D = 32 dày 2,4	m	16.199	-
1070	D = 40 dày 3	m	25.001	-

1071	D = 50 dày 3,7	m	38.485	-
1072	D = 63 dày 4,7	m	61.425	-
1073	D = 75 dày 5,6	m	87.831	-
1074	D = 90 dày 6,6	m	124.443	-
1075	D = 110 , dày 8,1	m	188.022	-
1076	D = 125 , dày 9,3	m	239.896	-
1077	D = 140 , dày 10,3	m	29.402	-
1078	D = 160 , dày 11,8	m	392.336	-
1079	D = 180 , dày 13,3	m	496.085	-
1080	D = 200, dày 14,7	m	617.438	-
1081	D = 225, dày 16,6	m	762.668	-
1082	D = 250, dày 18,4	m	943.105	-
1083	D = 280, dày 20,6	m	1.183.002	-
1084	D = 315, dày 23,2	m	1.496.684	-
1085	D = 355, dày 26,1	m	1.900.163	-
1086	D = 400, dày 29,4	m	2.415.912	-
1087	D = 450, dày 33,1	m	3.059.100	-
1088	D = 500, dày 36,8	m	3.793.584	-
	Ống PN8			Thành phố Hòa Bình
1089	D = 32 dày 1,9	m	13.858	-
1090	D = 40 dày 2,4	m	20.694	-
1091	D = 50 dày 3	m	32.211	-
1092	D = 63 dày 3,8	m	51.219	-
1093	D = 75 dày 4,5	m	72.475	-
1094	D = 90 dày 5,4	m	104.966	-
1095	D = 110 , dày 6,6	m	15.263	-
1096	D = 125 , dày 7,4	m	195.045	-
1097	D = 140 , dày 8,3	m	244.578	-
1098	D = 160 , dày 9,5	m	319.019	-
1099	D = 180 , dày 10,7	m	404.603	-
1100	D = 200, dày 11,9	m	502.734	-
1101	D = 225, dày 13,4	m	634.761	-
1102	D = 250, dày 14,8	m	780.085	-
1103	D = 280, dày 16,6	m	979.343	-
1104	D = 315, dày 18,7	m	1.239.652	-
1105	D = 355, dày 21,1	m	1.562.416	-
1106	D = 400, dày 23,7	m	1.995.204	-
1107	D = 450, dày 26,7	m	2.509.080	-
1108	D = 500, dày 29,7	m	3.117.904	-
	Ống PN6			Thành phố Hòa Bình
1109	D = 40 dày 1,9	m	17.135	-
1110	D = 50 dày 2,4	m	26.593	-
1111	D = 63 dày 3	m	41.106	-
1112	D = 75 dày 3,5	m	58.429	-
1113	D = 90 dày 4,3	m	94.011	-

1114	D=110 , dày 5,3	m	123.975	
1115	D=125 , dày 6	m	159.744	
1116	D=140 , dày 6,7	m	198.509	
1117	D=160 , dày 7,7	m	260.871	
1118	D=180 , dày 8,6	m	328.102	
1119	D=200 , dày 9,6	m	407.693	
1120	D=225 , dày 10,8	m	514.064	
1121	D=250 , dày 11,9	m	628.955	
1122	D=280 , dày 13,4	m	791.508	
1123	D=315 , dày 15	m	994.886	
1124	D=355 , dày 16,9	m	1.272.705	
1125	D=400 , dày 19,1	m	1.603.616	
1126	D=450 , dày 21,5	m	2.046.891	
1127	D=500 , dày 23,9	m	2.503.743	
	Phụ tùng ép phun u PVC (TP)			Tại TPHB
	Đầu nối thẳng ép phun u PVC			-
1128	D 21	Cái	843	-
1129	D 27	Cái	1.124	-
1130	D 34	Cái	1.217	-
	Đầu nối ren trong		-	-
1131	D 21	Cái	936	-
1132	D 27	Cái	1.217	-
1133	D 34	Cái	2.154	-
1134	D 42	Cái	3.090	-
1135	D 48	Cái	4.401	-
1136	D 60, PN 10	Cái	6.929	-
1137	D 75, PN 10	Cái	12.641	-
	Đầu nối ren ngoài			
1138	D 21	Cái	936	-
1139	D 27	Cái	1.217	-
1140	D 34	Cái	2.154	-
1141	D 42	Cái	3.090	-
1142	D 48	Cái	4.401	-
1143	D 60, PN 10	Cái	7.023	-
1144	D 75	Cái	7.959	-
	Đầu nối CB		-	-
1145	D 27-21	Cái	936	-
1146	D 34-21	Cái	1.405	-
1147	D 42-21	Cái	2.060	-
1148	D 48-21	Cái	2.715	-
1149	D 60-21	Cái	3.933	-
1150	D 34-27	Cái	1.873	-
1151	D 42-27	Cái	2.154	-
1152	D 48-27	Cái	2.809	-

1153	D 60-27	Cái	4.682	-
1154	D 42-34	Cái	2.341	-
1155	D 48-34	Cái	2.996	-
1156	D 60-34	Cái	4.775	-
1157	D 75-34, PN 10	Cái	9.083	-
1158	D 90-34	Cái	9.551	-
1159	D 110-34	Cái	14.607	-
1160	D 48-42	Cái	3.090	-
1161	D 60-42, PN 10	Cái	5.431	-
1162	D 75-42	Cái	6.555	-
1163	D 90-42	Cái	10.019	-
1164	D 90-42, PN 10	Cái	12.547	-
1165	D 110-42, PN 7	Cái	14.701	-
1166	D 60-48	Cái	5.056	-
1167	D 75-48	Cái	6.835	-
1168	D 90-48	Cái	10.300	-
1169	D 110-48	Cái	15.169	-
1170	D 75-60	Cái	7.585	-
1171	D 90-60, PN 7	Cái	10.487	-
1172	D 110-60	Cái	15.169	-
1173	D 90-75	Cái	11.143	-
1174	D 110-75	Cái	15.450	-
1175	D 110-90	Cái	17.042	-
1176	D 160-90	Cái	76.501	-
1177	D 200-100	Cái	143.732	-
1178	D 200-160, PN 10	Cái	153.751	-
	Ba chạc 90 độ		-	Thành phố Hòa Bình
1179	D 21	Cái	1.685	-
1180	D 27	Cái	2.715	-
1181	D 34	Cái	3.839	-
1182	D 42	Cái	5.525	-
1183	D 48	Cái	7.397	-
1184	D 60	Cái	12.641	-
1185	D 60, PN 10	Cái	18.072	-
1186	D 75	Cái	21.162	-
1187	D 90	Cái	29.215	-
1188	D 90, PN 10	Cái	46.725	-
1189	D 110	Cái	49.440	-
1190	D 110, PN 10	Cái	70.695	-
1191	D 125	Cái	107.120	-
1192	D 140	Cái	125.379	-
1193	D 160	Cái	137.645	-
1194	D 200	Cái	394.022	-
	Ba chạc 45 độ		-	Thành phố Hòa Bình
1195	D 34	Cái	2.809	-

1196	D 42	Cái	5.993	-
1197	D 60	Cái	14.326	-
1198	D 75	Cái	29.589	-
1199	D 90	Cái	36.893	-
1200	D 110	Cái	52.717	-
1201	D 125	Cái	100.285	-
1202	D 140	Cái	167.796	-
1203	D 160	Cái	241.863	-
	Nối góc 90 độ		-	Thành phố Hòa Bình
1204	D 21	Cái	1.124	-
1205	D 27	Cái	1.685	-
1206	D 34	Cái	2.341	-
1207	D 42	Cái	3.839	-
1208	D 48	Cái	5.712	-
1209	D 60	Cái	8.053	-
1210	D 60, PN 10	Cái	13.390	-
1211	D 75	Cái	15.450	-
1212	D 90	Cái	22.473	-
1213	D 90, PN 10	Cái	32.492	-
1214	D 110	Cái	36.612	-
1215	D 110, PN 10	Cái	48.410	-
1216	D 125	Cái	67.605	-
1217	D 140	Cái	84.179	-
1218	D 160	Cái	104.966	-
1219	D 200	Cái	308.813	-
	Nối góc 45 độ		-	Thành phố Hòa Bình
1220	D 21	Cái	1.124	-
1221	D 27	Cái	1.405	-
1222	D 34	Cái	2.060	-
1223	D 42	Cái	2.715	-
1224	D 48	Cái	4.869	-
1225	D 60	Cái	7.959	-
1226	D 75, PN 10	Cái	14.420	-
1227	D 90	Cái	19.664	-
1228	D 90, PN 10	Cái	26.125	-
1229	D 110	Cái	28.372	-
1230	D 110, PN 10	Cái	46.725	-
1231	D 125, PN8	Cái	48.972	-
1232	D 140	Cái	61.425	-
1233	D 160	Cái	91.202	-
1234	D 200	Cái	222.012	-
	Ba chạc CB		-	Thành phố Hòa Bình
1235	D 27 - 21	Cái	2.154	-
1236	D 34 - 21	Cái	2.622	-
1237	D 42 - 21	Cái	3.652	-

1238	D 48 - 21	Cái	5.993	-
1239	D 34 - 27	Cái	3.090	-
1240	D 42 - 27	Cái	4.307	-
1241	D 48 - 27	Cái	6.274	-
1242	D 48 - 34	Cái	6.555	-
1243	D 60 - 27	Cái	8.521	-
1244	D 75 - 21	Cái	13.484	-
1245	D 60 - 34	Cái	9.270	-
1246	D 75 - 34	Cái	14.420	-
1247	D 75 - 42	Cái	15.450	-
1248	D 90 - 42	Cái	20.413	-
1249	D 75 - 48	Cái	17.416	-
1250	D 110 - 48, PN 10	Cái	48.223	-
1251	D 75-60	Cái	19.383	-
1252	D90 - 60, PN 10	Cái	34.926	-
	Ba chạc cong		-	Thành phố Hòa Bình
1253	D 90	Cái	60.864	-
1254	D 90 mỏng	Cái	37.267	-
1255	D 110	Cái	120.323	-
1256	D 110 mỏng	Cái	61.800	-
	Phễu thu nước		-	Thành phố Hòa Bình
1257	D 75	Cái	16.574	-
1258	D 110	Cái	27.810	-
	Nối thẳng ren ngoài PN16		-	Thành phố Hòa Bình
1259	D 21	Cái	1.685	-
1260	D 27	Cái	2.154	-
1261	D 34	Cái	3.465	-
1262	D 42	Cái	5.525	-
1263	D 48	Cái	6.555	-
1264	D 60	Cái	11.705	-
	Nối thẳng ren ngoài PN16		-	Thành phố Hòa Bình
1265	D 21	Cái	1.685	-
1266	D 27	Cái	2.154	-
1267	D 34	Cái	3.465	-
1268	D 42	Cái	5.525	-
1269	D 48	Cái	6.555	-
1270	D 60	Cái	11.705	-
	Nối thẳng ren trong đồng PN16		-	Thành phố Hòa Bình
1271	D 21	Cái	9.270	-
1273	D 27	Cái	13.765	-
1275	D 34	Cái	18.634	-
1277	D 42	Cái	35.582	-
1279	D 48	Cái	45.226	-
1281	D 60	Cái	53.935	-
	Nối góc ren trong đồng PN16		-	Thành phố Hòa Bình

1282	D 21	Cái	9.364	-
1284	D 27	Cái	14.982	-
1285	D 34	Cái	21.817	-
	Nối góc 90 độ u.PVC PN16		-	Thành phố Hòa Bình
1286	D 21	Cái	2.341	-
1287	D 27	Cái	2.809	-
1288	D 34	Cái	5.712	-
1289	D 42	Cái	8.989	-
1290	D 48	Cái	11.985	-
1291	D 60	Cái	19.383	-
	Ba chạc 90 độ u.PVC PN16		-	Thành phố Hòa Bình
1292	D 21	Cái	3.090	-
1293	D 27	Cái	3.933	-
1294	D 34	Cái	6.929	-
1295	D 42	Cái	11.611	-
1296	D 48	Cái	16.574	-
1297	D 60	Cái	25.750	-
	Đầu bịt		-	Thành phố Hòa Bình
1298	D 21 PN16	Cái	1.124	-
1299	D 27 PN16	Cái	1.405	-
1300	D 34 PN16	Cái	2.622	-
1301	D 42 PN16	Cái	4.401	-
1302	D 48 PN10	Cái	3.090	-
1303	D 60 PN10	Cái	8.989	-
1304	D 90 PN10	Cái	18.540	-
1305	D 110 PN10	Cái	30.057	-
	Nối thẳng u.PVC PN16		-	Thành phố Hòa Bình
1306	D 21	Cái	1.685	-
1307	D 27	Cái	2.154	-
1308	D 34	Cái	4.214	-
1309	D 42	Cái	6.367	-
1310	D 48	Cái	8.334	-
1311	D 60	Cái	13.109	-
	Van cầu		-	Thành phố Hòa Bình
1312	D 21	Cái	22.192	-
1313	D 27	Cái	28.840	-
1314	D 34	Cái	39.327	-
	Chụp lọc nước		-	Thành phố Hòa Bình
1315	Số 1	Cái	20.975	-
1316	Số 2	Cái	20.975	-
	Phễu chắn rác		-	Thành phố Hòa Bình
1317	D 48	Cái	12.922	-
1318	D 60	Cái	26.874	-
1319	D 90	Cái	32.305	-
	Mặt bích		-	Thành phố Hòa Bình

1320	D 60	Cái	66.295	-
1321	D 75	Cái	92.700	-
1322	D 90	Cái	92.700	-
1323	D 110	Cái	124.724	-
1324	D 140	Cái	212.180	-
1325	D 160	Cái	297.483	-
1326	D 200	Cái	519.775	-
1327	D 250	Cái	727.555	-
	Syphon		-	Thành phố Hòa Bình
1328	D 42	Cái	8.989	-
1329	D 48	Cái	12.641	-
1330	D 60	Cái	20.413	-
1331	D 75	Cái	38.765	-
1332	D 90	Cái	52.530	-
1333	D 110	Cái	84.647	-
	Đầu bịt xả thông tắc		-	Thành phố Hòa Bình
1334	D 60	Cái	6.555	-
1335	D 75	Cái	11.049	-
1336	D 90	Cái	17.604	-
1337	D 110	Cái	21.724	-
1338	D 125	Cái	32.024	-
1339	D 140	Cái	38.765	-
1340	D 160	Cái	52.155	-
	Khớp nối bê tông		-	Thành phố Hòa Bình
1341	Khớp nối bê tông	m	48.504	-
	Tứ chạc cong		-	Thành phố Hòa Bình
1342	D 110	Cái	82.775	-
	Bạc chuyển bậc		-	Thành phố Hòa Bình
1343	D75 - 34	Cái	7.585	-
1344	D 90 - 34	Cái	11.330	-
1345	D 75 - 42	Cái	7.585	-
1346	D 90 - 42	Cái	11.424	-
1347	D 110 - 42	Cái	20.413	-
1348	D 90 - 48	Cái	11.985	-
1349	D 110 - 48	Cái	22.754	-
1350	D 75 - 60	Cái	7.585	-
1351	D 90 - 60	Cái	13.109	-
1352	D 110 - 60	Cái	23.690	-
1353	D 90 - 75	Cái	11.611	-
1354	D 110 - 75	Cái	25.375	-
1355	D 140 - 75	Cái	32.492	-
1356	D 110 - 90	Cái	26.593	-
1357	D 125 - 90	Cái	35.582	-
1358	D 140 - 90	Cái	42.979	-
1359	D 140 - 110	Cái	42.979	-

1360	D 160 - 110	Cái	70.883	-
1361	D 200 - 110	Cái	125.847	-
	Nắp bể phốt		-	Thành phố Hòa Bình
1362	Nắp bể phốt	Cái	30.057	-
	Zoăng cao su và keo dán PVC		-	Thành phố Hòa Bình
	Zoăng cao su			
1363	D 63	Cái	5.899	-
1364	D 75	Cái	8.802	-
1365	D 90	Cái	11.236	-
1366	D 110	Cái	14.326	-
1367	D 125	Cái	16.012	-
1368	D 140	Cái	18.634	-
1369	D 160	Cái	23.035	-
1370	D 180	Cái	27.623	-
1371	D 200	Cái	30.432	-
1372	D 225	Cái	39.889	-
1373	D 250	Cái	42.885	-
1374	D 280	Cái	57.961	-
1375	D 315	Cái	70.602	-
1376	D 355	Cái	127.533	-
1377	D 400	Cái	172.759	-
1378	D 450	Cái	318.645	-
1379	D 500	Cái	383.441	-
	Keo dán PVC		-	Thành phố Hòa Bình
1380	Keo PVC 15 Gr	Tuýp	2.809	-
1381	Keo PVC 30 Gr	Tuýp	4.214	-
1382	Keo PVC 50 Gr	Tuýp	6.555	-
1383	Keo 1 kg	Kg	119.574	-
	Phụ tùng ép phun HDPE(Tiên Phong)			Thành phố Hòa Bình
	Đầu nối thẳng			Thành phố Hòa Bình
1384	D 20	Bộ	17.135	-
1385	D 25	Bộ	25.500	-
1386	D 32	Bộ	33.104	-
1387	D 40	Bộ	49.145	-
1388	D 50	Bộ	63.982	-
1389	D 63	Bộ	84.289	-
1390	D 75	Bộ	137.422	-
1391	D 90	Bộ	237.717	-
	Nối góc 90 độ			Thành phố Hòa Bình
1392	D 20	Bộ	21.255	-
1393	D 25	Bộ	24.202	-
1394	D 32	Bộ	33.104	-
1395	D 40	Bộ	52.669	-
1396	D 50	Bộ	68.155	-

1397	D 63	Bộ	114.333	-
1398	D 75	Bộ	161.253	-
1399	D 90	Bộ	271.598	-
	Ba chũ 90 độ			Thành phố Hòa Bình
1400	D 20	Bộ	21.630	-
1401	D 25	Bộ	30.693	-
1402	D 32	Bộ	35.607	-
1403	D 40	Bộ	69.545	-
1404	D 50	Bộ	111.458	-
1405	D 63	Bộ	133.620	-
1406	D 75	Bộ	216.055	-
1407	D 90	Bộ	399.317	-
	Đầu nối bằng bích			Thành phố Hòa Bình
1408	D 40	Cái	14.280	-
1409	D 50	Cái	20.493	-
1410	D 63	Cái	25.871	-
1411	D 75	Cái	40.336	-
1412	D 90	Cái	60.829	-
	Khâu nối			Thành phố Hòa Bình
1413	D 20 x (1/2", 3/4")	Bộ	11.962	-
1414	D 25 x (3/4" , 1")	Bộ	13.909	-
1415	D 32 x 1"	Bộ	16.876	-
1416	40 x 1 1/4"	Bộ	29.580	-
1417	40/1 1/2"	Bộ	28.467	-
1418	D 50 x 1 1/2"	Bộ	34.865	-
1419	D 50 x 2"	Bộ	52.669	-
1420	D 63 x 2"	Bộ	61.385	-
1421	D 63 x 2 1/2"	Bộ	60.365	-
1422	D 75 x 2 1/2"	Bộ	94.025	-
1423	D 90x3"	Bộ	151.133	-
	Khâu nối ren trong			Thành phố Hòa Bình
1424	D 20 - 1/2"	Bộ	10.675	-
1425	D 25 - 3/4"	Bộ	14.465	-
	Đầu nối CB			Thành phố Hòa Bình
1426	D 32 - 25	Bộ	35.700	-
1427	D 40 - 20	Bộ	36.720	-
1428	D 40 - 25	Bộ	38.389	-
1429	D 40 - 32	Bộ	43.675	-
1430	D 50 - 25	Bộ	44.880	-
1431	D 50 - 32	Bộ	46.085	-
1432	D 50 - 40	Bộ	57.862	-
1433	D 63 - 20	Bộ	61.107	-
1434	D 63 - 40	Bộ	79.931	-
1435	D 63 - 63	Bộ	80.951	-
1436	D 90-60	Bộ	178.407	-

	Nối CB dán			Thành phố Hòa Bình
1437	Đa năng 90-20	Cái	7.210	-
1438	D 90 - 75 - 63	Cái	32.176	-
1439	D 125 - 110 - 90	Cái	84.753	-
1440	D 160 - 140 - 125	Cái	132.322	-
1441	D 200 - 180 - 160	Cái	180.355	
	Ba chạc 90 độ CB phun		-	Thành phố Hòa Bình
1442	D 25 - 20	Cái	39.131	-
1443	D 32 - 25	Cái	53.689	-
1444	D 40 - 20	Cái	63.611	-
1445	D 40 - 32	Cái	65.280	
1446	D 50 - 25	Cái	77.427	
1447	D 50 - 40	Cái	95.602	
1448	D 63 - 25	Cái	110.067	-
1449	D 63 - 32	Cái	111.736	-
1450	D 63 - 40	Cái	116.836	-
1451	D 63 - 50	Cái	117.068	-
1452	D 75 - 63	Cái	212.695	-
	Đại khởi thủy		-	Thành phố Hòa Bình
1453	D 32 x (1/2", 3/4")	Bộ	21.049	-
1454	D 40 x (1/2", 3/4")	Bộ	30.971	-
1455	D 50 x (1/2", 3/4", 1")	Bộ	37.833	-
1456	D 63 x (1/2", 3/4", 1")	Bộ	53.689	-
1457	D 63 x 1 1/4"	Bộ	57.584	
1458	D 75 x (1/2", 3/4", 1")	Bộ	68.155	-
1459	D 75 x 1.1/2"	Bộ	72.327	
1460	D 75 x 2"	Bộ	75.295	
1461	D 90 x (1/2", 3/4", 1", 1 1/2")	Bộ	81.600	
1462	D 90 x 2"	Bộ	84.567	-
1463	D 110 x (1", 2")	Bộ	121.475	
1464	D 110 x 1.1/2"	Bộ	113.776	
	Đầu bịt PE phun		-	Thành phố Hòa Bình
1465	D 20	Bộ	8.708	-
1466	D 25	Bộ	10.113	-
1467	D 32	Bộ	16.969	-
1468	D 40	Bộ	29.765	-
1469	D 50	Bộ	42.655	-
1470	D 63	Bộ	63.889	-
1471	D 75	Bộ	97.603	-
1472	D 90	Bộ	154.897	-
	Nối góc ren ngoài			Thành phố Hòa Bình
1473	D 20 x 1/2"	Bộ	12.518	-
1474	D 25 x 3/4"	Bộ	14.187	-
1475	D 40 x 1 1/2"	Bộ	41.264	
1476	D 50 x 1 1/2"	Bộ	59.253	

1477	D 63 x 2"	Bộ	91.707	
	Phụ tùng chính thiết PPR (Cung ty CP nhựa Tiền phong)			Thành phố Hòa Bình
	Nối ren (măng sông)			
1478	D 20	Cái	2.341	-
1479	D 25	Cái	4.026	-
1480	D 32	Cái	6.086	-
1481	D 40	Cái	9.832	-
1482	D 50	Cái	17.247	-
1483	D 63	Cái	36.727	-
1484	D 75	Cái	58.580	-
1485	D 90	Cái	99.164	-
1486	D 110	Cái	159.250	-
	Nối ren trong		-	Thành phố Hòa Bình
1487	D 20 x 1/2"	Cái	29.209	-
1488	D 25 x 1/2"	Cái	35.700	-
1489	D 25 x 3/4"	Cái	39.873	-
1490	D 32 x 1"	Cái	63.764	-
1491	D 40 x 1 1/4"	Cái	154.700	-
1492	D 50 x 1 1/2"	Cái	209.300	-
1493	D 63 x 2"	Cái	418.600	-
1494	D 75 x 2 1/4"	Cái	630.409	-
1495	D 75 x 2 1/2"	Cái	630.409	-
1496	D 90 x 3"	Cái	1.192.295	-
1497	D 90 x 3 1/2"	Cái	1.192.295	-
	Nối ren ngoài		-	Thành phố Hòa Bình
1498	D 20 x 1/2"	Cái	36.627	-
1499	D 25 x 1/2"	Cái	42.655	-
1500	D 25 x 3/4"	Cái	50.100	-
1501	D 32 x 1"	Cái	76.036	-
1502	D 40 x 1,1/4"	Cái	220.691	-
1503	D 50 x 1,1/2"	Cái	271.782	-
1504	D 63 x 2"	Cái	463.682	-
1505	D 75 x 2,1/2"	Cái	676.091	-
1506	D 75 x 2,1/4"	Cái	676.091	-
1507	D 90 x 3,1/2"	Cái	1.352.182	-
1508	D 110 x 4"	Cái	2.247.545	-
1509	D 110 x 4,1/2"	Cái	2.247.545	-
	Nối góc 90 độ		-	Thành phố Hòa Bình
1510	D 20	Cái	4.495	-
1511	D 25	Cái	5.712	-
1512	D 32	Cái	10.394	-
1513	D 40	Cái	16.386	-
1514	D 50	Cái	29.673	-
1515	D 63	Cái	86.992	-

1516	D 75	Cái	113.408	-
1517	D 90	Cái	179.449	-
1518	D 110	Cái	327.600	-
	Nối góc 90 độ ren trong		-	Thành phố Hòa Bình
1519	D 20 x 1/2"	Cái	31.991	-
1520	D 25 x 1/2"	Cái	36.164	-
1521	D 25 x 3/4"	Cái	49.702	-
1522	D 32 x 1"	Cái	91.800	-
1523	D 40 x 1"	Cái	199.980	-
	Nối góc 90 độ ren ngoài		-	Thành phố Hòa Bình
1524	D 20 x 1/2"	Cái	45.436	-
1525	D 25 x 1/2"	Cái	49.189	-
1526	D 25 x 3/4"	Cái	55.173	-
1527	D 32 x 1"	Cái	91.800	-
1528	D 40 x 1"	Cái	199.980	-
	Ba chạc 90 độ		-	Thành phố Hòa Bình
1529	D 20	Cái	5.150	-
1530	D 25	Cái	8.146	-
1531	D 32	Cái	13.484	-
1532	D 40	Cái	20.600	-
1533	D 50	Cái	40.800	-
1534	D 63	Cái	102.000	-
1535	D 75	Cái	127.778	-
1536	D 90	Cái	201.682	-
1537	D 90	Cái	357.000	-
	Ba chạc 90 độ ren trong		-	Thành phố Hòa Bình
1538	D 20 x 1/2"	Cái	32.733	-
1539	D 25 x 1/2"	Cái	34.309	-
1540	D 25 x 3/4"	Cái	46.364	-
1541	D 32 x 1"	Cái	111.273	-
1542	D 32 x 3/4"	Cái	111.273	-
1543	D 50 x 1/2"	Cái	181.800	-
1544	D 50 x 3/4"	Cái	211.182	-
	Ba chạc 90 độ ren ngoài		-	Thành phố Hòa Bình
1545	D 20 x 1/2"	Cái	40.336	-
1546	D 25 x 1/2"	Cái	42.655	-
1547	D 25 x 3/4"	Cái	52.669	-
1548	D 32 x 1"	Cái	109.418	-
1549	D 50 x 1"	Cái	125.182	-
1550	D 50 x 3/4"	Cái	125.182	-
	Ba chạc ren ngoài		-	
1551	D 20 x 1/2"	Cái	33.753	
1552	D 25 x 1/2"	Cái	36.720	
1553	D 25 x 3/4"	Cái	36.720	
1554	D 32 x 1"	Cái	82.898	

1555	D 50 x 1"	Cái	98.476	
1556	D 50 x 3/4"	Cái	98.476	
	Đầu bịt nhỏ			Thành phố Hòa Bình
1557	D 20	Cái	2.225	
1558	D 25	Cái	3.709	
1559	D 30	Cái	4.915	
1560	D 40	Cái	7.511	
1561	D 50	Cái	13.909	
	Van chặn năm nhựa			Thành phố Hòa Bình
1562	D 20	Cái	115.301	
1563	D 25	Cái	158.425	
1564	D 32	Cái	174.048	
1565	D 40	Cái	267.878	
1566	D 50	Cái	411.685	
1567	D 63	Cái	621.273	
1568	D 75	Cái	1.026.927	
1569	D 90	Cái	1.288.227	
	Đầu nối CB			Thành phố Hòa Bình
1570	D 25 - 20	Cái	3.647	
1571	D 32 - 20	Cái	5.106	
1572	D 32 - 25	Cái	5.106	
1573	D 40 - 20	Cái	7.933	
1574	D 40 - 25	Cái	7.933	
1575	D 40 - 32	Cái	8.024	
1576	D 50 - 20	Cái	14.210	
1577	D 50 - 25	Cái	14.210	
1578	D 50 - 32	Cái	14.210	
1579	D 50 - 40	Cái	14.210	
1580	D 63 - 20	Cái	27.601	
1581	D 63 - 25	Cái	27.601	
1582	D 63 - 32	Cái	27.601	
1583	D 63 - 40	Cái	27.601	-
1584	D 63 - 50	Cái	27.601	-
1585	D 75 - 50	Cái	48.187	-
1586	D 75 - 63	Cái	48.187	-
1587	D 90 - 63	Cái	78.247	-
1588	D 90 - 75	Cái	78.247	-
1589	D 110 - 75	Cái	138.458	-
1590	D 110 - 90	Cái	138.458	-
	Zắc co ren trong			Thành phố Hòa Bình
1591	D 20 x 1/2"	Cái	68.318	
1592	D 25 x 3/4"	Cái	109.309	
1593	D 32 x 1"	Cái	159.409	
1594	D 40 x 1 1/4"	Cái	245.945	
1595	D 50 x 1 1/2"	Cái	419.018	

1596	D 63 x 2"	Cái	582.982	
	Zắc co ren ngoài			Thành phố Hòa Bình
1597	D 20 x 1/2"	Cái	69.411	
1598	D 25 x 3/4"	Cái	109.127	
1599	D 32 x 1"	Cái	168.518	
1600	D 40 x 1 1/4"	Cái	261.249	
1601	D 50 x 1 1/2"	Cái	435.415	
1602	D 63 x 2"	Cái	635.815	
	Zắc co nhựa			Thành phố Hòa Bình
1603	D 20	Cái	29.209	
1604	D 25	Cái	42.655	
1605	D 32	Cái	62.869	
1606	D 40	Cái	70.936	
1607	D 50	Cái	106.173	
1608	D 63	Cái	140.296	
	Nối góc 45 độ (PPR)			Thành phố Hòa Bình
1609	D 20	Cái	3.745	
1610	D 25	Cái	5.712	
1611	D 32	Cái	8.895	
1612	D 40	Cái	16.876	
1613	D 50	Cái	33.845	
1614	D 63	Cái	77.427	
1615	D 75	Cái	117.494	
1616	D 90	Cái	139.786	
1617	D 110	Cái	242.114	
	Đầu nối CB phun(PPR)			
1618	50-25	Cái	24.295	
1619	63-25	Cái	25.315	
1620	40-32	Cái	35.051	
1621	50-32	Cái	37.276	
1622	63-32	Cái	67.691	
1623	50-40	Cái	83.918	
1624	63-40	Cái	124.781	
1625	63-50	Cái	258.009	
	Ba chạc 90 độ CB(PPR)			Thành phố Hòa Bình
1626	25 - 20	Cái	7.959	
1627	32 - 20	Cái	13.909	
1628	32 - 25	Cái	13.909	
1629	40 - 20	Cái	31.249	
1630	40 - 25	Cái	31.249	
1631	40 - 32	Cái	31.249	
1632	50 - 20	Cái	54.709	
1633	50 - 25	Cái	54.709	
1634	75 - 25	Cái	130.841	
1635	63 - 25	Cái	96.436	

1636	50 - 32	Cái	54.709	
1637	63 - 32	Cái	96.436	
1638	75 - 32	Cái	126.709	
1639	75 - 40	Cái	126.709	
1640	90 - 32	Cái	203.928	
1641	75 - 40	Cái	131.727	
1642	90 - 63	Cái	212.005	
1643	90 - 75	Cái	212.005	
	Ống nhựa chịu nhiệt PPR			Thành phố Hòa Bình
	PN 10			
1644	D 20 dày 2,3	m	17.989	
1645	D 25 dày 2,3	m	31.527	
1646	D 32 dày 2,9	m	41.542	
1647	D 40 dày 3,7	m	54.524	
1648	D 50 dày 4,6	m	81.600	
1649	D 63 dày 5,8	m	128.545	
1650	D 75 dày 6,8	m	179.045	
1651	D 90 dày 8,2	m	258.009	
1652	D 110 dày 10	m	384.718	
1653	D 125 dày 11,4	m	514.182	
1654	D 140 dày 12,7	m	639.055	
1655	D 160 dày 14,6	m	858.818	
	PN 16			Thành phố Hòa Bình
1656	D 20 dày 2,8	m	19.473	
1657	D 25 dày 3,5	m	37.091	
1658	D 32 dày 4,4	m	47.013	
1659	D 40 dày 5,5	m	65.465	
1660	D 50 dày 6,9	m	97.364	
1661	D 63 dày 8,6	m	152.418	
1662	D 75 dày 10,3	m	221.465	
1663	D 90 dày 12,3	m	315.212	
1664	D 110 dày 15,1	m	473.598	
1665	D 125 dày 17,1	m	621.273	
1666	D 140 dày 19,2	m	760.145	
1667	D 160 dày 21,9	m	992.209	
	PN 20			Thành phố Hòa Bình
1668	D 20 dày 3,4	m	22.069	
1669	D 25 dày 4,2	m	38.945	
1670	D 32 dày 5,4	m	54.616	
1671	D 40 dày 6,7	m	84.382	
1672	D 50 dày 8,3	m	129.818	
1673	D 63 dày 10,5	m	202.000	
1674	D 75 dày 12,5	m	290.145	
1675	D 90 dày 15	m	445.318	
1676	D 110 dày 18,3	m	628.036	

1677	D 125 dày 20,8	m	840.545	
1678	D 140 dày 23,3	m	1.059.818	
1679	D 160 dày 26,6	m	1.416.136	
	PN 25			Thành phố Hòa Bình
1680	D 20 dày 4,1	m	25.500	
1681	D 25 dày 5,1	m	42.655	
1682	D 32 dày 6,5	m	64.909	
1683	D 40 dày 8,1	m	97.364	
1684	D 50 dày 10,1	m	155.782	
1685	D 63 dày 12,7	m	247.909	
1686	D 75 dày 15,1	m	348.909	
1687	D 90 dày 18,1	m	495.818	
1688	D 110 dày 22,1	m	757.500	
1689	D 125 dày 25,1	m	1.005.000	
1690	D 140 dày 28,1	m	1.324.773	
1691	D 160 dày 32,2	m	1.728.600	
	Ống nhựa uPVC nối ghép bằng Zoăng cao su (Tiền phong)		-	Thành phố Hòa Bình
	PN5			
1692	D 63. dày 1,6	m	23.089	-
1693	D 75 - dày 1,9	m	32.176	-
1694	D 90 - dày 2,2	m	44.973	-
1695	D 110 - dày 2,7	m	66.949	-
1696	D 125 - dày 3,1	m	82.898	-
1697	D 140 - dày 3,5	m	102.561	-
1698	D 160 -dày 4	m	135.615	-
1699	D 180 - dày 4,4	m	166.283	-
1700	D 200 - dày 4,9	m	211.182	-
1701	D 225 - dày 5,5	m	256.184	-
1702	D 250 - dày 6,2	m	336.949	-
1703	D 280 - dày 6,9	m	400.630	-
1704	D 315 - dày 7,7	m	502.865	-
1705	D 355 - dày 8,7	m	657.087	-
1706	D 400 - dày 9,8	m	834.790	-
1707	D 450 - dày 11	m	1.055.341	-
1708	D 500 - dày 12,3	m	1.332.539	-
	PN 6			Thành phố Hòa Bình
1709	D 63. dày 1,9	m	27.262	-
1710	D 75 -dày 2,2	m	36.442	-
1711	D 90 - dày 2,7	m	52.113	-
1712	D 110 - dày 3,2	m	76.222	-
1713	D 125 - dày 3,7	m	98.198	-
1714	D 140 - dày 4,1	m	120.833	-
1715	D 160 - dày 4,7	m	156.550	-
1716	D 180 - dày 5,3	m	196.889	-
1717	D 200 - dày 5,9	m	244.398	-

1718	D 225 - dày 6,6	m	303.693	-
1719	D 250 - dày 7,3	m	393.138	-
1720	D 280 - dày 9,2	m	47.144	-
1721	D 315 - dày 10,4	m	603.365	-
1722	D 355 - dày 11,7	m	781.616	-
1723	D 400 - dày 13,2	m	990.782	-
1724	D 450 - dày 15,3	m	1.256.577	-
	PN 8			Thành phố Hòa Bình
1725	D 63 - dày 2,4	m	34.031	-
1726	D 75 - dày 2,9	m	47.569	-
1727	D 90 - dày 3,5	m	68.340	-
1728	D 110 - dày 4,2	m	105.775	-
1729	D 125 - dày 4,8	m	123.312	-
1730	D 140 - dày 5,4	m	161.600	-
1731	D 160 - dày 6,2	m	201.365	-
1732	D 180 - dày 6,9	m	251.433	-
1733	D 200 - dày 7,7	m	311.915	-
1734	D 225 - dày 8,6	m	394.325	-
1735	D 250 - dày 9,6	m	508.165	-
1736	D 280 - dày 10,7	m	606.563	-
1737	D 315 - dày 12,1	m	757.953	-
1738	D 355 - dày 13,6	m	1.012.209	-
1739	D 400 - dày 15,3	m	1.282.746	-
1740	D 450 - dày 17,2	m	1.622.489	-
	PN 10			Thành phố Hòa Bình
1741	D 63 - dày 3	m	42.562	-
1742	D 75 - dày 3,6	m	58.789	-
1743	D 90 - dày 4,3	m	84.753	-
1744	D 110 - dày 5,3	m	126.617	-
1745	D 125 - dày 6	m	155.356	-
1746	D 140 - dày 6,7	m	197.960	-
1747	D 160 - dày 7,7	m	255.635	-
1748	D 180 - dày 8,6	m	321.691	-
1749	D 200 - dày 9,6	m	399.533	-
1750	D 225 - dày 10,8	m	505.880	-
1751	D 250 - dày 11,9	m	642.469	-
1752	D 280 - dày 13,4	m	831.775	-
1753	D 315 - dày 15	m	1.047.314	-
1754	D 355 - dày 16,9	m	1.244.632	-
1755	D 400 - dày 19,1	m	1.584.831	-
1756	D 450 - dày 21,5	m	2.008.008	-
	PN 12,5			Thành phố Hòa Bình
1757	D 63 - dày 3,8	m	52.762	-
1758	D 75 - dày 4,5	m	74.089	-
1759	D 90 - dày 5,4	m	104.214	-

1760	D 110 - dày 6,6	m	156.366	-
1761	D 125 - dày 7,4	m	190.431	-
1762	D 140 - dày 8,3	m	242.114	-
1763	D 160 - dày 9,5	m	313.834	-
1764	D 180 - dày 10,7	m	398.528	-
1765	D 200 - dày 11,9	m	492.450	-
1766	D 225 - dày 13,4	m	625.201	-
1767	D 250 - dày 14,8	m	795.595	-
1768	D 280 - dày 16,6	m	952.941	-
1769	D 315 - dày 18,7	m	1.206.791	-
1770	D 355 - dày 21,1	m	1.535.958	-
1771	D 400 - dày 23,7	m	1.940.965	-
	PN 16			Thành phố Hòa Bình
1772	D 63. dày 4,7	m	64.538	-
1773	D 75 - dày 5,5	m	89.389	-
1774	D 90 - dày 6,6	m	125.975	-
1775	D 110 - dày 8,1	m	189.421	-
1776	D 125 - dày 9,2	m	232.429	-
1777	D 140 - dày 10,3	m	297.297	-
1778	D 160 - dày 11,8	m	385.829	-
1779	D 180 - dày 13,3	m	488.978	-
1780	D 200 - dày 14,7	m	601.630	-
1781	D 225 - dày 16,6	m	747.811	-
1782	D 250 - dày 18,4	m	968.624	-
1783	D 280 - dày 20,6	m	1.161.748	-
1784	D 315 - dày 23,2	m	1.468.939	-
1785	D 355 - dày 26,1	m	1.871.142	-
1786	D 400 - dày 29,4	m	2.371.096	-
	Ống nước sạch chịu nhiệt cao cấp PPR PILSA			Thành phố Hòa Bình
	ống nước nóng PPR PILSA			
1787	D 20	m	33.150	
1788	D 25	m	56.712	
1789	D 32	m	95.546	
1790	D 40	m	146.147	
1791	D 50	m	233.261	
1792	D 63	m	343.610	
1793	D 75	m	477.275	
1794	D 90	m	734.052	
1795	D 110	m	1.065.200	
	ống nước lạnh PPR PILSA			
1796	D 20	m	28.866	
1797	D 25	m	44.370	
1798	D 32	m	63.327	
1799	D 40	m	91.708	
1800	D 50	m	131.354	

1801	D 63	m	226.125	
1802	D 75	m	331.349	
1803	D 90	m	507.324	
1804	D 110	m	755.559	
	Các phụ kiện			
	Nút bịt PPR PILSA		-	Thành phố Hòa Bình
1805	D 20	chiếc	5.500	-
1806	D 25	chiếc	66.000	-
1807	D 32	chiếc	9.700	-
1808	D 40	chiếc	16.000	-
1809	D 50	chiếc	28.600	-
1810	D 63	chiếc	60.300	-
1811	D 75	chiếc	100.900	-
	Chếch PPR PILSA		-	Thành phố Hòa Bình
1812	D 20	chiếc	6.900	-
1813	D 25	chiếc	9.900	-
1814	D 32	chiếc	17.400	-
1815	D 40	chiếc	34.900	-
1816	D 50	chiếc	66.800	-
1817	D 63	chiếc	162.300	-
1818	D 75	chiếc	269.000	-
	Cút PPR PILSA		-	Thành phố Hòa Bình
1819	D 20	chiếc	7.600	-
1820	D 25	chiếc	10.800	-
1821	D 32	chiếc	17.600	-
1822	D 40	chiếc	28.100	-
1823	D 50	chiếc	58.900	-
1824	D 63	chiếc	115.000	-
1825	D 75	chiếc	171.600	-
	Măng sông PPR PILSA		-	Thành phố Hòa Bình
1826	D 20	chiếc	5.800	-
1827	D 25	chiếc	8.300	-
1828	D 32	chiếc	13.000	-
1829	D 40	chiếc	18.000	-
1830	D 50	chiếc	32.100	-
1831	D 63	chiếc	91.500	-
1832	D 75	chiếc	132.000	-
	Tê đều PPR PILSA		-	Thành phố Hòa Bình
1833	D 20	chiếc	9.600	-
1834	D 25	chiếc	13.900	-
1835	D 32	chiếc	23.300	-
1836	D 40	chiếc	39.100	-
1837	D 50	chiếc	69.500	-
1838	D 63	chiếc	169.400	-
1839	D 75	chiếc	246.200	-

	Công ty Nhựa Phúc Hà			Thành phố Hòa Bình
	Ống nhựa chịu nhiệt HDPE-DEKKO PE80			-
	PN6			
1840	D = 40 , dày 1,9	m	17.135	Thành phố Hòa Bình
1841	D = 50 , dày 2,4	m	26.593	-
1842	D = 63 , dày 3,0	m	41.106	-
1843	D = 75 , dày 3,5	m	58.429	-
1844	D = 90 , dày 4,3	m	94.011	-
1845	D = 110 , dày 5,3	m	123.975	-
1846	D = 125 , dày 6,0	m	159.744	-
1847	D = 140 , dày 6,7	m	198.509	-
1848	D = 160 , dày 7,7	m	260.871	-
1849	D = 180 , dày 8,6	m	328.102	-
1850	D = 200 , dày 9,6	m	407.693	-
1851	D = 225 , dày 10,8	m	514.064	-
1852	D = 250 , dày 11,9	m	628.955	-
1853	D = 280 , dày 13,4	m	791.508	-
1854	D = 315 , dày 15,0	m	994.886	-
	PN8			
1855	D = 40 , dày 2,4	m	13.858	Thành phố Hòa Bình
1856	D = 50 , dày 3,0	m	20.694	-
1857	D = 63 , dày 3,8	m	32.211	-
1858	D = 75 , dày 4,5	m	51.219	-
1859	D = 90 , dày 5,4	m	72.475	-
1860	D = 110 , dày 6,6	m	104.966	-
1861	D = 125 , dày 7,4	m	152.627	-
1862	D = 140 , dày 8,3	m	195.045	-
1863	D = 160 , dày 9,5	m	244.578	-
1864	D = 180 , dày 10,7	m	319.019	-
1865	D = 200 , dày 11,9	m	404.603	-
1866	D = 225 , dày 13,4	m	502.734	-
1867	D = 250 , dày 14,8	m	634.761	-
1868	D = 280 , dày 16,6	m	780.085	-
1869	D = 315 , dày 18,7	m	979.343	-
	Cút 90			Thành phố Hòa Bình
1870	D 20	Cái	5.193	
1871	D 25	Cái	67.691	
1872	D 32	Cái	11.869	
1873	D 40	Cái	19.658	
1874	D 50	Cái	34.124	
1875	D 63	Cái	104.504	
1876	D 75	Cái	136.309	
1877	D 90	Cái	213.829	
	Chếch 45			Thành phố Hòa Bình
1878	D 20	Cái	4.203	

1879	D 25	Cái	6.670	
1880	D 32	Cái	10.050	
1881	D 40	Cái	20.100	
1882	D 50	Cái	38.373	
1883	D 63	Cái	88.988	
1884	D 75	Cái	135.127	
1885	D 90	Cái	168.475	
	Tê			Thành phố Hòa Bình
1886	D 20	Cái	5.847	
1887	D 25	Cái	9.136	
1888	D 32	Cái	15.075	
1889	D 40	Cái	24.120	
1890	D 50	Cái	48.240	
1891	D 63	Cái	115.666	
1892	D 75	Cái	144.811	
1893	D 90	Cái	228.775	
	Mãng sông			Thành phố Hòa Bình
1894	D 20	Cái	2.650	
1895	D 25	Cái	4.477	
1896	D 32	Cái	6.944	
1897	D 40	Cái	11.055	
1898	D 50	Cái	20.283	
1899	D 63	Cái	42.301	
1900	D 75	Cái	67.061	
1901	D 90	Cái	113.565	
	Bồn chứa nước INOX Tân á			Thành phố Hòa Bình
	Bồn dứng			
1902	Bồn INOX 310 L, D = 770	Bộ	1.331.180	Thành phố Hòa Bình
1903	Bồn INOX 500 L, D= 770	Bộ	1.763.460	-
1904	Bồn INOX 700L, D= 770	Bộ	2.176.550	-
1905	Bồn INOX 1000 L, D= 960	Bộ	2.846.180	-
1906	Bồn INOX 1200 L, D=980	Bộ	3.186.550	-
1907	Bồn INOX 1300 L, D=1050	Bộ	3.571.360	-
1908	Bồn INOX 1500 L, D=1200	Bộ	4.315.730	-
1909	Bồn INOX 2000 L, D=1200	Bộ	5.767.100	-
1910	Bồn INOX 2500 L, D=1380	Bộ	7.272.000	-
1911	Bồn INOX 3000 L, D=1380	Bộ	8.429.460	-
1912	Bồn INOX 3500 L, D = 1380	Bộ	9.595.000	-
1913	Bồn INOX 4000 L, D = 1380	Bộ	10.761.550	-
1914	Bồn INOX 4500 L, D = 1380	Bộ	12.046.270	-
1915	Bồn INOX 5000 L, D = 1420	Bộ	13.313.820	-
1916	Bồn INOX 6000 L, D = 1420	Bộ	15.609.550	-
1917	Bồn INOX 10000 L, D = 1700	Bộ	28.463.820	-
	Bồn Ngang			
1918	Bồn INOX 310 L, D = 770	Bộ	1.496.820	Thành phố Hòa Bình

1919	Bồn INOX 500 L, D= 770	Bộ	1.873.550	-
1920	Bồn INOX 700L, D= 770	Bộ	2.286.640	-
1921	Bồn INOX 1000 L, D= 960	Bộ	3.030.000	-
1922	Bồn INOX 1200 L, D=980	Bộ	3.369.360	-
1923	Bồn INOX 1300 L, D=1050	Bộ	3.755.180	-
1924	Bồn INOX 1500 L, D=1200	Bộ	4.535.910	-
1925	Bồn INOX 2000 L, D=1200	Bộ	5.986.270	-
1926	Bồn INOX 2500 L, D=1380	Bộ	7.455.820	-
1927	Bồn INOX 3000 L, D=1380	Bộ	8.649.640	-
1928	Bồn INOX 3500 L, D = 1380	Bộ	9.898.000	-
1929	Bồn INOX 4000 L, D = 1380	Bộ	11.238.270	-
1930	Bồn INOX 4500 L, D = 1380	Bộ	12.524.000	-
1931	Bồn INOX 5000 L, D = 1420	Bộ	13.791.550	-
1932	Bồn INOX 6000 L, D = 1420	Bộ	16.270.090	-
1933	Bồn INOX 10000 L, D = 1700	Bộ	30.300.000	-
	Chậu rửa INOX Tân á			TPHE
1934	Chậu 2 hố - 1 bồn KT 1000x460x180	Bộ	736.000	-
1935	Chậu 2 hố - 1 bồn KT 1050x450x180	Bộ	836.000	-
1936	Chậu 2 hố - 1 hố phụ KT 980x500x180	Bộ	891.000	-
1937	Chậu 2 hố - không bồn KT800x460x180	Bộ	718.000	-
1938	Chậu 2 hố - không bồn KT710x460x180	Bộ	655.000	-
1939	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bồn KT1000x504x180	Bộ	764.000	-
1940	Chậu 1 hố - 1 bồn KT 700x400x180	Bộ	436.000	-
1941	Chậu 1 hố - 1 bồn KT 800x440x180	Bộ	510.000	-
1942	Chậu 1 hố - 1 bồn KT800x420x180	Bộ	500.000	-
1943	Chậu 1 hố - 1 bồn KT800x470x180	Bộ	500.000	-
1944	Chậu 1 hố - không bồn KT450x365x180	Bộ	300.000	-
	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Hướng Dương			TPH3
	Loại không có hỗ trợ điện			
1945	Hướng Dương 47-15 KT 1570 x 1120 x 1140	Bộ	5.810.000	-
1946	Hướng Dương 47-18 KT 1570 x 1340 x 1140	Bộ	6.182.000	-
1947	Hướng Dương 47-21 KT 1570 x 1550 x 1140	Bộ	6.745.000	-
1948	Hướng Dương 47-24 KT 1570 x 1760 x 1140	Bộ	7.273.000	-
1949	Hướng Dương 47-35 KT 1570 x 2510 x 1140	Bộ	11.136.000	-
1950	Hướng Dương 58-15 KT 1850 x 1290 x 1240	Bộ	6.436.000	-
1951	Hướng Dương 58-18 KT 1850 x 1520 x 1240	Bộ	7.164.000	-
1952	Hướng Dương 58-21 KT 1850 x 1750 x 1240	Bộ	7.718.000	-
1953	Hướng Dương 58-24 KT 1850 x 2010 x 1240	Bộ	8.318.000	-